ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3123 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 19 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề gắn với cung ứng và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22 tháng 8 năm2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án "Đào tạo nghề gắn với cung ứng và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030".

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nội vụ; Tài chính; Giáo dục và Đào tạo; Công Thương; Nông nghiệp và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Dân tộc và Tôn giáo; Công an tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;

Hiệu trưởng các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các hội, đoàn thể của tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T1, C1, N1, X1, V7, V1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Lâm Hải Giang

Số: 3123/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/12/2025 22:31:41 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
Đào tạo nghề gắn với cung ứng và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phần I
MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và nâng cao thu nhập cho người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động. Trong thời gian qua, các cấp, các ngành và các địa phương trên địa bàn tỉnh đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề, tạo việc làm, tăng cường kết nối cung – cầu lao động, qua đó đã giúp người lao động tìm kiếm việc làm phù hợp, đáp ứng cơ bản nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp. Giai đoạn 2021 – 2025, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 291.731 lao động *(bình quân mỗi năm 58.346 lao động)*, tỷ lệ lao động qua đào tạo dự kiến đạt 65,36% vào cuối năm 2025.

Bên cạnh những kết quả đạt được, qua rà soát, tổng hợp cho thấy, công tác tư vấn, kết nối việc làm, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ kết nối việc làm thành công chưa cao; số lượng người lao động của tỉnh dịch chuyển vào làm việc ở các tỉnh phía Nam có xu hướng ngày càng tăng; tình trạng thiếu lao động cục bộ đã xảy ra trên địa bàn tỉnh, tập trung vào các ngành sử dụng lao động (may mặc, gỗ, …). Đồng thời, qua phân tích dữ liệu về người lao động (từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư) cho thấy còn tồn tại một số hạn chế như: người lao động thất nghiệp còn nhiều, nhất là thất nghiệp khu vực thành thị và thiếu việc làm ở khu vực nông thôn; tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao; công tác quản lý lao động thiếu tính đồng bộ, dữ liệu lao động chưa được cập nhật thường xuyên, đầy đủ, gây khó khăn cho công tác dự báo, hoạch định các chính sách liên quan đến lao động, việc làm.

Trong thời gian đến, dự báo kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai ngày càng phát triển, với nhiều khu, cụm công nghiệp, dự án đầu tư đi vào hoạt động, thu hút hàng chục nghìn lao động mỗi năm. Do đó, cần thiết phải ban hành Đề án ***"Đào tạo nghề gắn với cung ứng và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030"*** nhằm xác định cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề gắn với cung ứng và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai

trong thời gian tới. Đồng thời, giúp các cơ quan quản lý thống kê đầy đủ, chính xác tình hình lao động, việc làm, phục vụ công tác quy hoạch, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực một cách hợp lý, nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng lao động, giúp người lao động tìm kiếm được việc làm phù hợp.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ chính trị:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI *"về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"* và Kết luận số 91-KL/TW, ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW;

- Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 4/5/2023 của Ban Bí thư *về đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*;

- Chỉ thị số 37-CT/TW, ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng *về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn;*

- Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII *về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới*;

- Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị *về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị *về phát triển kinh tế tư nhân;*

- Kế hoạch hành động số 16-KH/TU, ngày 21/8/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị *về phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

2. Căn cứ pháp lý:

- Bộ Luật lao động 2019;

- Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014;

- Luật Việc làm năm 2025;

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW.

- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030.

- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành kế hoạch chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2024-2030.

- Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035.

Phần II
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên là 21.576,53 km^2 *(đứng thứ hai cả nước sau tỉnh Lâm Đồng)*. Toàn tỉnh có 135 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 110 xã và 25 phường. Quy mô dân số năm 2024[1] là 3.153.349 người, trong đó dân số nữ là 1.549.697 người, chiếm tỷ lệ 49,19%; dân số nam là 1.603.352 người, chiếm 50,81%; dân số khu vực thành thị là 1,11 triệu người, chiếm tỷ lệ 35,25%, dân số khu vực nông thôn là 2,039 triệu người, chiếm tỷ lệ 64,75%*;* Dân tộc thiểu số chủ yếu là: Jrai, Bahnar, Hrê, chiếm 25,9% dân số. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 1,806 triệu người chiếm tỷ lệ 57,3% tổng dân số. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế khoảng 1,791 triệu người, chiếm tỷ lệ 56,8% dân số toàn tỉnh.

Ước đến cuối năm 2025[2], dân số tỉnh Gia Lai khoảng 3.184.958 người (tăng 31.609 người so với năm 2024). Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 1,831 triệu người chiếm tỷ lệ 57,5% tổng dân số *(phụ lục 1 kèm theo),* trong đó lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp khoảng trên 271 nghìn người.

II. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM, CUNG ỨNG LAO ĐỘNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Kết quả đào tạo

- Hiện nay, toàn tỉnh có 02 Trường đại học và các phân hiệu trường đại học[3] với quy mô tuyển sinh/tốt nghiệp khoảng 5.000 sinh viên/năm với đa dạng các ngành/chuyên ngành đào tạo.

- Ngoài ra, tính đến ngày 01/8/2025, trên địa bàn tỉnh Gia Lai (mới) có 49 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, gồm: 07 trường cao đẳng (trong đó, 01 trường đặt phân hiệu, 01 trường đặt địa điểm liên kết đào tạo); 04 trường trung cấp (đặt lớp liên kết đào tạo); 08 trung tâm GDNN; 24 trung tâm GDNN-GDTX; 02 trung tâm khác và 04 doanh nghiệp có tham gia đào tạo nghề nghiệp. Theo loại hình sở hữu: có 31 cơ sở công lập và 18 cơ sở tư thục. Hàng năm, số học sinh, sinh viên, học viên tuyển mới khoảng 36.716 người/năm, bao gồm: trình độ cao đẳng 1.748 người, trình độ trung cấp 2.228 người, trình độ sơ cấp và đào tạo nghề nghiệp khác 32.740 người. Số học sinh, sinh viên được cấp bằng/chứng chỉ sơ cấp/chứng chỉ đào tạo tốt nghiệp ra trường khoảng 26.991 người/năm, gồm: trình độ cao đẳng 1.265 người, trình độ trung cấp 1.494 người, trình độ sơ cấp 24.232 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo hàng năm tăng 2%.

---

[1] Số liệu niên giám thống kê năm 2024;
[2] Công văn số 61/TKT-NNXH ngày 25/7/2025 của Cục Thống kê tỉnh Gia Lai.
[3] Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung và các Phân hiệu Trường Đại học: FPT Quy Nhơn, Đại học Nông lâm TP HCM, Đại học Lâm nghiệp, Đại học Sư phạm TP HCM,….

Giai đoạn 2021-2024, số học sinh, sinh viên, học viên tuyển mới là 146.864 người, bao gồm: trình độ cao đẳng 6.990 người, trình độ trung cấp 8.913 người, trình độ sơ cấp và đào tạo nghề nghiệp khác 130.961 người (Trong đó: đào tạo nghề từ nguồn kinh phí sự nghiệp địa phương, các Chương trình mục tiêu quốc gia là 23.727 lao động nông thôn). Số học sinh, sinh viên được cấp bằng/chứng chỉ sơ cấp/chứng chỉ đào tạo tốt nghiệp ra trường là 107.963 người, gồm: trình độ cao đẳng 5.059 người, trình độ trung cấp 5.976 người, trình độ sơ cấp và đào tạo nghề nghiệp khác 96.928 người. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo hàng năm trên 2%, đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Dự kiến năm 2025, số học sinh, sinh viên, học viên tuyển mới là 33.600 người, gồm: trình độ cao đẳng 2.100 người, trình độ trung cấp 1.920 người, trình độ sơ cấp và đào tạo nghề nghiệp khác 29.580 người (trong đó: lao động nông thôn 6.274 người); số học sinh, sinh viên được cấp bằng/chứng chỉ sơ cấp/chứng chỉ đào tạo tốt nghiệp ra trường là 28.133 người, gồm: trình độ cao đẳng 1.450 người, trình độ trung cấp 1.535 người, trình độ sơ cấp và đào tạo nghề nghiệp khác 25.148 người, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,3%.

2. Tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 trung tâm dịch vụ việc làm *(là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ)*. Trong những năm qua, hoạt động giới thiệu việc làm, cung ứng lao động được thực hiện qua nhiều hình thức[4], đã tạo cơ hội cho người lao động, người sử dụng lao động và các cơ sở đào tạo tiếp cận về thông tin thị trường lao động đầy đủ hơn; tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động trong việc học nghề và tìm kiếm việc làm. Kết quả, giai đoạn 2021 - 2025, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Gia Lai cung ứng và giới thiệu việc làm cho 40.029 người, tỷ lệ kết nối việc làm thành công đạt 22,63%.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Sau sáp nhập, tỉnh Gia Lai có thị trường lao động rộng lớn với sự kết hợp hai vùng Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung bộ; lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh tương đối dồi dào (chiếm khoảng 57,5% tổng dân số), giúp đảm bảo nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, đặc biệt là công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ.

- Mạng lưới các cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển, trong đó có Trường Đại học, Cao đẳng và nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chất lượng đào tạo từng bước được nâng cao, đáp ứng nhu cầu cơ bản của thị trường lao động địa phương.

- Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đang phát triển mạnh, tạo nhiều cơ hội việc làm tại chỗ, giảm tình trạng di cư lao động; giúp người lao động có cơ hội tiếp cận việc làm nhiều hơn; tạo sự dịch chuyển lao động theo hướng tích cực, thu hút người lao

[4] Tổ chức trực tiếp tại Trụ sở chính, Cơ sở 2 và tại các điểm giao dịch vệ tinh của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Gia Lai, đồng thời thông qua các phiên giao dịch việc làm trực tiếp và trực tuyến,…

động từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Khó khăn

- Chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp so với mặt bằng chung cả nước; kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, tin học, tác phong công nghiệp của một bộ phận lớn lao động còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Cơ cấu ngành nghề chưa đồng bộ, lao động vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực nông nghiệp và các ngành nghề truyền thống, trong khi đó nhu cầu tuyển dụng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao trong công nghiệp - dịch vụ chưa được đáp ứng đầy đủ.

- Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ kết nối việc làm thành công chưa cao.

- Một bộ phận không nhỏ lao động trẻ di chuyển đến các tỉnh, thành phố phía nam để tìm việc làm, gây thiếu hụt nguồn nhân lực tại địa phương, nhất là trong giai đoạn cao điểm sản xuất đối với các ngành thâm dụng lao động.

- Tác động của yếu tố khách quan, biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh đã ảnh hưởng đến thị trường lao động, đặc biệt là khu vực nông thôn, làm tăng nguy cơ thất nghiệp và thiếu việc làm cục bộ. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động làm việc ở khu vực phi chính thức còn cao, người lao động có khả năng gặp rủi ro khi mất việc làm mà không được hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thôi việc như lao động làm việc ở khu vực chính thức.

- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều, một bộ phận người dân còn lười lao động, tâm lý trông chờ, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của nhà nước.

3. Thời cơ

a) Nhu cầu lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao:

- Đất nước ta đang trong quá trình đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tạo ra nhu cầu lớn về lao động có kỹ năng nghề nghiệp được đào tạo bài bản trong các ngành như công nghệ thông tin, cơ điện tử, logistics, du lịch, và nông nghiệp công nghệ cao. Bên cạnh đó, việc thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) cũng đặt ra yêu cầu chất lượng lao động cao và chuyên môn hóa, mở ra cơ hội cho các cơ sở đào tạo nghề liên kết, cung cấp nguồn nhân lực theo yêu cầu của doanh nghiệp.

- Nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp mới đang được đầu tư xây dựng nên có nhu cầu về lao động kĩ thuật, vận hành máy, dịch vụ hỗ trợ… Đây là cơ hội để địa phương liên kết doanh nghiệp đặt hàng đào tạo, đảm bảo đầu ra cho người học. Đồng thời, lao động nông nghiệp đang chuyển sang công nghiệp và dịch vụ, nhu cầu học nghề, chuyển đổi nghề, cập nhật kỹ năng nghề ngày càng tăng. Các cơ sở đào tạo có cơ hội mở rộng quy mô, đa dạng ngành nghề.

b) Sự thay đổi và phát triển của công nghệ:

- Chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra các nghề mới trong lĩnh vực dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), an ninh mạng, thương mại điện tử, tạo động lực mạnh mẽ buộc người lao động phải học các kỹ năng số và kỹ năng thích ứng để làm chủ công nghệ mới. Nhu cầu đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động để tránh bị đào thải là rất cần thiết.

- Hình thức đào tạo được mở rộng, đa dạng, linh hoạt, nhiều công nghệ hiện nay cho phép triển khai các mô hình đào tạo trực tuyến (online), đào tạo kết hợp (blended learning), giúp người lao động dễ dàng tiếp cận các khóa học mọi lúc, mọi nơi.

c) Cơ chế, chính sách của Nhà nước:

- Luật Việc làm, Luật Giáo dục nghề nghiệp và hệ thống các văn bản hướng dẫn hỗ trợ học nghề, việc làm từng bước được ban hành hoàn thiện. Ngân sách cho đào tạo, chuyển đổi nghề, hỗ trợ học phí… được bố trí đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ cho người lao động, nhất là lao động yếu thế, lao động nông thôn.

- Các chính sách hỗ trợ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được triển khai thực hiện nhằm gắn kết đào tạo nghề với thị trường lao động và giải quyết việc làm bền vững (như hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng do dịch chuyển cơ cấu kinh tế).

- Hoạt động liên kết hợp tác giữa Doanh nghiệp - Nhà trường từng bước được gắn kết. Doanh nghiệp được tham gia vào quá trình xây dựng chương trình, cung cấp trang thiết bị, và nhận học viên vào thực tập, cam kết tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

4. Thách thức

- Chất lượng đào tạo chưa đồng đều, nhiều cơ sở đào tạo có trang thiết bị lạc hậu, chương trình chậm cập nhật. Người học sau khi tốt nghiệp còn yếu về tay nghề và kỹ năng làm việc, khiến doanh nghiệp phải đào tạo lại. Khoảng cách giữa kỹ năng được dạy và kỹ năng thị trường cần vẫn còn rộng.

- Thiếu thông tin thị trường lao động. Dữ liệu về nhu cầu tuyển dụng, mức lương, ngành nghề thiếu hụt nhân lực… chưa được cập nhật theo thời gian thực. Cả người học, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đều khó đoán chính xác nhu cầu, dẫn đến đào tạo không sát thực tế.

- Tâm lý chuộng bằng cấp vẫn còn, một bộ phận người dân, học sinh vẫn xem đại học là "lối đi duy nhất". Điều này làm nhiều ngành nghề kỹ thuật, công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao dù có thu nhập tốt vẫn khó tuyển sinh, khiến cung - cầu lao động lệch pha.

- Doanh nghiệp chưa tham gia sâu vào đào tạo, không phải doanh nghiệp nào cũng đủ nguồn lực để phối hợp xây dựng chương trình hoặc tiếp nhận thực hành. Nhiều cơ sở đào tạo còn thụ động, dẫn đến mô hình đào tạo gắn với doanh nghiệp khó triển khai rộng.

- Lao động nông thôn, lao động yếu thế gặp rào cản khi học nghề. Người lao động lớn tuổi, khó khăn kinh tế, thiếu thời gian, thiếu động lực… làm cho việc tham gia học nghề không dễ dàng. Khoảng cách giữa nhu cầu hỗ trợ và khả năng tiếp cận vẫn chưa được thu hẹp.

- Yêu cầu kỹ năng thay đổi quá nhanh. Công nghệ mới liên tục xuất hiện. Một người học nghề hôm nay có thể thấy nghề mình thay đổi chỉ sau vài năm. Cơ sở đào tạo phải chạy đua để cập nhật chương trình, trong khi người lao động phải chấp nhận "học suốt đời" để không tụt lại.

- Nhu cầu lao động theo mùa vụ và thiếu việc làm bền vững. Một số ngành có nhu cầu lớn nhưng chỉ mang tính ngắn hạn. Điều này tạo áp lực trong việc định hướng nghề, đảm bảo việc làm dài hơi, ổn định cho người lao động.

- Chuyển đổi số đòi hỏi hạ tầng mạnh, để đưa công nghệ vào đào tạo (mô phỏng ảo, học trực tuyến, thực hành số), các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần đầu tư lớn về thiết bị, phần mềm, giảng viên.

- Thu nhập của người lao động trong tỉnh chưa cao, cơ hội nghề nghiệp cho người lao động còn ít so với các đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... dẫn đến giới trẻ có xu hướng di chuyển đến các đô thị lớn để làm việc. Nguy cơ thiếu hụt lao động trẻ có chuyên môn.

Phần III
DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. NHU CẦU LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Tổng số nhu cầu lao động của các doanh nghiệp, dự án trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 khoảng **201.423 người**[5]. Trong đó:

1. Đối với các doanh nghiệp/dự án đã đi vào hoạt động có nhu cầu tuyển dụng thêm 60.153 lao động *(chi tiết phụ lục 3 kèm theo),* trong đó:

STT	KCN/CCN/ Ngoài Khu, cụm công nghiệp	Dự kiến nhu cầu tuyển dụng lao động (người)
I	**Khu vực Đông Gia Lai**	***35.787***
1	Khu công nghiệp	13.871
2	Cụm công nghiệp	6.329
3	Ngoài Khu, cụm công nghiệp	15.587
II	**Khu vực Tây Gia Lai**	***24.366***
1	Khu công nghiệp	1.272
2	Cụm công nghiệp	225
3	Ngoài Khu, cụm công nghiệp	22.869
	Tổng (I+ II)	**60.153**

2. Đối với các dự án chuẩn bị thu hút đầu tư có nhu cầu tuyển dụng thêm 141.270 lao động *(chi tiết phụ lục 4, 4.1, 4.2, 4.3 kèm theo),* trong đó:

STT	KKT/KCN/CCN/ Ngoài Khu, cụm công nghiệp	Tổng số	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu tuyển dụng lao động
I	**Khu vực Đông Gia Lai**	**714**	**100.480**
1	Khu công nghiệp	145	37.420
2	Cụm công nghiệp	200	20.000
3	Ngoài Khu, cụm công nghiệp	369	43.060
II	**Khu vực Tây Gia Lai**	**462**	**40.790**
1	Khu công nghiệp	90	4.700
2	Cụm công nghiệp	170	17.000
3	Ngoài Khu, cụm công nghiệp	202	19.090
	Tổng (I+ II)	**1.176**	**141.270**

[5] Phụ lục 2: Dự báo nhu cầu tuyển dụng lao động theo trình độ đào tạo kèm theo.

II. KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU LAO ĐỘNG (NGUỒN CUNG LAO ĐỘNG)

1. Nguồn lao động chưa có việc làm

1.1. Đối với khu vực chính thức

Số lao động chưa có việc làm khoảng 16.811 người (từ nguồn hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

1.2. Đối với khu vực phi chính thức

Số lao động chưa có việc làm khoảng 16.646 người, chủ yếu là lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ thu nhập thấp, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, ngư dân, người lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp. Ngoài ra, còn một số nhóm đối tượng đặc thù khác như: Quân nhân xuất ngũ dự kiến khoảng 10.000 người; Người chấp hành xong án phạt tù khoảng 506 người. Trong đó, số lao động cần hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề dự kiến:

- Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chưa có việc làm khoảng 5.364 người, trong đó số lao động có nhu cầu học nghề, chuyển đổi nghề khoảng 2.942 người.

- Lao động thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số chưa có việc làm khoảng 5.158 người, trong đó số lao động có nhu cầu học nghề chuyển đổi nghề khoảng 3.468 người.

- Lao động là ngư dân: hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 5.793 chiếc tàu đăng ký hoạt động khai thác hải sản, với khoảng 39.081 ngư dân, trong đó có 509 tàu có nhu cầu xả bản, 499 tàu không đủ điều kiện hoạt động với khoảng 2.966 ngư dân cần hỗ trợ chuyển đổi nghề[6].

- Lao động là diêm dân hiện nay tập trung chủ yếu ở 02 xã An Lương và Đề Gi với khoảng 2.166 người (trong đó xã An Lương: 1.126 người, xã Đề Gi: 1.040 người) là nhóm đối tượng có mức thu nhập thấp, đời sống chưa ổn định.

- Người chấp hành xong án phạt tù: hiện nay, số người thuộc diện tái hòa nhập cộng đồng đang quản lý là 5.272 người, trong đó chấp hành xong án phạt tù là 4.457 người, đặc xá: 815 người, trong số đó có khoảng 506 người chưa có việc làm.

- Nhóm đối tượng là quân nhân xuất ngũ: khoảng 2.000 người/năm.

- Nhóm đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp: Trong giai đoạn tới, trên địa bàn tỉnh có một số dự án trọng điểm tác động đến đời sống một bộ phận người dân như dự án đường sắt cao tốc Bắc Nam, dự án cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, dự án công trình giao thông khác ảnh hưởng đến khoảng hơn 2.500 hộ dân, trong đó dự kiến khoảng 2.000 người cần được hỗ trợ học nghề, chuyển đổi nghề.

(Chi tiết theo phụ lục 5 kèm theo)

---

[6] Nguồn: Tờ trình số 308/TTr-SNNMT ngày 03/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Nguồn lao động đang làm việc ở khu vực phi chính thức, cần thu hút sang làm việc ở khu vực chính thức

Số lao động trên địa bàn tỉnh đang làm việc ở khu vực phi chính thức 1.493.565 người (chiếm 83,36% so với số lao động đang làm việc).

4. Nguồn lao động tỉnh Gia Lai đang làm việc tại các tỉnh khác

Qua khảo sát, số lao động của tỉnh Gia Lai đang sinh sống và làm việc tại các tỉnh, thành khác khoảng 145.000 người (có tham gia bảo hiểm xã hội tại các tỉnh, thành khác).

5. Đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu lao động

- Lao động phi chính thức và lao động chưa có việc làm trên địa bàn tỉnh hiện nay tương đối lớn, khả năng đáp ứng được nhu cầu lao động của các doanh nghiệp/dự án trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Đối với một số ngành có nhu cầu tuyển dụng lao động lớn như: thương mại, dịch vụ và du lịch; đặc biệt là ngành công nghiệp phần mềm, công nghệ thông tin *(giai đoạn 2026 - 2030 có nhu cầu tuyển dụng lao động 18.635 người)*, cần có chính sách thu hút người học; các cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cần tuyển sinh trên toàn tỉnh và các tỉnh/thành phố lân cận để đào tạo, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp.

- Đối với một số ngành thâm dụng lao động (cần sử dụng nhiều lao động) như may mặc; hoặc cần tuyển dụng nhiều lao động nhưng hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở đào tạo như chế biến gỗ, chế biến thủy sản, cần có chính sách hỗ trợ để doanh nghiệp tự đào tạo cho người lao động, giúp doanh nghiệp giảm bớt chi phí, đồng thời gắn với từng vị trí việc làm, đáp ứng được nhu cầu lao động trong doanh nghiệp mà doanh nghiệp không cần phải đào tạo lại.

- Riêng đối với một số ngành, lĩnh vực mới như năng lượng (phát triển công nghiệp năng lượng mới, hydrogen xanh, amoniac xanh, LNG...) cần có chính sách thu hút người học; khuyến khích, tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh mở ngành đào tạo để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

- Đối với ngành trồng, chế biến các sản phẩm từ cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, cần tiếp tục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về trình độ, kiến thức chuyên môn, kỹ năng lao động,… để nâng cao năng suất lao động, đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, số lao động của tỉnh Gia Lai đang sinh sống và làm việc tại các tỉnh khác tương đối lớn (chiếm 7,91% lực lượng lao động của tỉnh). Trong thời gian đến nếu các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định, phát triển tốt, thực hiện chi trả tiền lương, các chế độ phúc lợi tốt (tiền ăn, nhà ở, tiền thưởng, tiền nghỉ lễ,…) thì người lao động của tỉnh đang làm việc tại các tỉnh thành khác sẽ có xu hướng dịch chuyển về lại tỉnh Gia Lai để làm việc, đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng như hiện nay.

Phần IV
ĐÀO TẠO NGHỀ GẮN VỚI CUNG ỨNG VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Quản lý và điều tiết phát triển thị trường lao động hiện đại, linh hoạt và hiệu quả; tạo điều kiện để dịch chuyển lao động từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn; từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức.

- Phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đáp ứng quá trình công nghiệp hóa; đẩy mạnh việc đổi mới hình thức đào tạo, trong đó triển khai các giải pháp đột phá về phát triển nguồn nhân lực, đầu tư mạnh mẽ vào con người, trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, chủ động thích ứng với xu hướng già hóa dân số và sẵn sàng cho Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý nguồn nhân lực và tổ chức vận hành các yếu tố của thị trường lao động để có sự đột phá trong công tác quản lý nhà nước và hoạt động của thị trường lao động.

2. Yêu cầu

Tăng cường sự gắn kết giữa chính quyền các cấp; cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; ngân hàng chính sách xã hội; doanh nghiệp; người lao động để gắn việc đào tạo theo địa chỉ, theo đơn đặt hàng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Người lao động trên địa bàn tỉnh có khả năng lao động, có nhu cầu làm việc đều có cơ hội tiếp cận thông tin thị trường lao động, tìm kiếm việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư tuyển dụng lao động, đảm bảo về số lượng và chất lượng theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh, trong đó ưu tiên lao động tại địa phương.

- Tạo tiền đề vững chắc cho việc xây dựng và phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường lao động, góp phần huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, đảm bảo kết nối thị trường lao động trong tỉnh với các tỉnh, thành phố trong nước và thị trường lao động quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75,2%, trong đó phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30% trở lên và tỷ lệ lao động có trình độ từ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên đạt 25% vào năm 2030.

- Đáp ứng trên 90% nhu cầu lao động của các doanh nghiệp/nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Phấn đấu tỷ lệ thất nghiệp chung ở mức dưới 3% và tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4% vào năm 2030.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Triển khai thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách; cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư

- Thường xuyên rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp/nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, thu hút lao động vào làm việc.

- Có chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình đăng ký thành lập và hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp để thu hút, sử dụng lao động chính thức, chuyển dần lao động phi chính thức sang chính thức.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ người lao động học nghề, giải quyết việc làm *(các văn bản phụ lục 6 kèm theo).*

2. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các chính sách: thu hút nhân lực trình độ cao phục vụ cho công tác đào tạo nghề; thu hút lao động; hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động trong công tác đào tạo nguồn nhân lực

- Chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong các cơ quan, tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội.

- Chính sách thu hút nguồn nhân lực trình độ cao nhằm phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo đảm bảo phương châm "Dạy tốt - Học tốt", "Thầy giỏi - Trò giỏi".

- Chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao và tay nghề cao vào làm việc trong các doanh nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động trong công tác đào tạo nguồn nhân lực đối với các ngành nghề, đặc biệt là các ngành thâm dụng lao động, các cơ sở đào tạo chưa đáp ứng hoặc cơ sở đào tạo chưa mở mã ngành để đào tạo.

- Chính sách đặc thù về hỗ trợ đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Đào tạo nâng cao chất lượng lao động gắn với nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp

3.1. Tập trung thực hiện các giải pháp để phân luồng, nâng cao chất lượng nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

- Thực hiện các giải pháp phù hợp để phân luồng học sinh, sinh viên, hướng tới phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao và cơ cấu phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

- Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp bảo đảm phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị và điều kiện bảo đảm chất lượng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; tiếp tục đầu tư cho đào tạo nâng cao tay nghề của người lao động nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp nhằm triển khai các hoạt động đào tạo trên môi trường số, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và đa dạng hóa phương thức tổ chức dạy học.

3.2. Tổ chức đào tạo, cung ứng kịp thời nhân lực cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động cục bộ.

- Tập trung đào tạo nghề nghiệp cho người lao động cả trước - trong - sau quá trình tham gia thị trường lao động; cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ của lao động; Tổ chức đào tạo, đào tạo lại cho lực lượng lao động đang làm việc đáp ứng với yêu cầu thực tế, nhất là người lao động đang làm việc tại các cơ sở/hộ kinh doanh phát triển thành doanh nghiệp.

- Đổi mới công tác giáo dục nghề nghiệp theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nhu cầu xã hội; đào tạo nghề theo đơn đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ nhằm gắn kết giáo dục nghề nghiệp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động; nâng cao chất lượng đào tạo nghề, chú trọng đào tạo công nhân lành nghề bậc cao cho các khu, cụm công nghiệp, lao động có tay nghề cao cho các ngành dịch vụ.

- Tập trung tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong kết nối giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp; thí điểm mô hình đào tạo tại doanh nghiệp, trong khu công nghiệp bảo đảm phù hợp đối với đặc điểm, tính chất và điều kiện sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI.

- Nghiên cứu phát triển các chương trình đào tạo về tác phong, kỷ luật, tâm lý người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI.

- Thiết lập mạng lưới thông tin của những người lao động đi làm việc ở nước ngoài trở về để thu hút vào làm việc cho các doanh nghiệp FDI tại tỉnh.

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá dạy nghề, đa dạng hoá các hình thức đào tạo nghề, khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp để chương trình, nội dung đào tạo gắn liền với thực tiễn, đào tạo theo vị trí việc làm, theo nhu cầu thị trường lao động, đồng thời doanh nghiệp sẽ tham gia vào xây dựng chương trình đào tạo và giám sát cả quá trình đào tạo; phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trong đào tạo nghề.

4. Từng bước ổn định thị trường lao động

- Bám sát thực tiễn, quản trị nguồn nhân lực chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách phát triển thị trường lao động với các thị trường khác để giữ vững ổn định kinh tế của tỉnh, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, trong đó có cung - cầu lao động.

- Rà soát, đánh giá nhu cầu nhân lực theo từng ngành, lĩnh vực để kịp thời kết nối, cung ứng lao động. Đặc biệt là đánh giá nhu cầu nhân lực của các nhà đầu tư nước ngoài đã có dự án và đang đầu tư vào tỉnh.

- Tổ chức thực hiện các biện pháp để giải quyết tình trạng thiếu lao động cục bộ, mất cân đối cung - cầu lao động; phát triển các hình thức giao dịch việc làm theo hướng hiện đại trên nền tảng công nghệ số; thu hút lao động tại chỗ.

5. Phát triển thông tin thị trường lao động, kết nối cung – cầu lao động

- Đầu tư nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh nhằm hiện đại hóa thông tin thị trường lao động; xây dựng sàn giao dịch việc làm trực tuyến và cơ sở dữ liệu việc tìm người – người tìm việc.

- Đổi mới hình thức tổ chức các phiên/sàn giao dịch việc làm, tăng cường tổ chức phiên giao dịch việc làm trực tuyến, tăng tỷ lệ kết nối việc làm thành công, đảm bảo cung – cầu lao động, đáp ứng yêu cầu của thị trường, doanh nghiệp, người sử dụng lao động và đảm bảo việc làm cho người lao động.

- Thiết lập hệ thống thông tin và dự báo thị trường lao động đa tầng, đa lĩnh vực theo ngành nghề, cấp trình độ phục vụ người lao động, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách lao động - việc làm, giáo dục, đào tạo.

- Hỗ trợ tuyển dụng và sử dụng các nhóm lao động đặc thù, lao động yếu thế, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, lao động sinh sống trên địa bàn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi tham gia thị trường lao động, có việc làm bền vững; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để tăng hiệu quả tạo kết nối việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ.

6. Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về lao động, việc làm

Từng bước hoàn thiện cơ sở dữ liệu về người lao động, xây dựng hệ thống quản trị thị trường lao động hiện đại, minh bạch có kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác để quản trị được tình trạng lao động, việc làm của người lao động từ khi bắt đầu tham gia thị trường lao động, làm cơ sở xây dựng và tổ chức triển khai các chính sách về lao động, việc làm, an sinh xã hội.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án được bố trí từ nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách tỉnh, kinh phí xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch, các sở, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện để bố trí trong dự toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

3. Các sở, ngành và địa phương lồng ghép các hoạt động, đề án, dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác; các dự án phi Chính phủ với hoạt động thuộc Đề án này để triển khai thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tiết kiệm ngân sách.

(Có khái toán kèm theo)

Phần V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao chỉ đạo xây dựng, ban hành kế hoạch thực hiện Đề án, định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm báo cáo tình hình thực hiện cho Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Hàng năm, rà soát nhu cầu kinh phí triển khai các nhiệm vụ của đề án, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, bố trí.

2. Sở Nội vụ

- Là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án đảm bảo hiệu quả.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện chính sách pháp luật về phát triển thị trường lao động, việc làm.

- Xây dựng mạng lưới thông tin và cơ sở dữ liệu thị trường lao động; thường xuyên phân tích và dự báo thị trường lao động theo ngành, nghề trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, làm cơ sở xây dựng và tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách về lao động - việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động cho người lao động, người sử dụng lao động, các cơ sở đào tạo.

- Đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, bảo đảm cung ứng lao động kịp thời đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, nhà đầu tư và của thị trường lao động; Nghiên cứu đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số để tăng cường kết nối cung - cầu lao động qua nền tảng số.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ tạo việc làm để hỗ trợ người lao động sớm tiếp cận với thị trường lao động, có việc làm ổn định, hạn chế tối đa tình trạng người lao động thất nghiệp hoặc có việc làm nhưng chưa ổn định, hoặc thiếu việc làm.

- Thường xuyên phối hợp với Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh nắm bắt nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp (cụ thể về số lượng, vị trí việc làm, mức lương, ...) hàng năm để chủ động trong công tác kết nối cung - cầu lao động.

- Thông tin đến Sở Giáo dục và Đào tạo, các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh biết nhu cầu tuyển dụng lao động để chủ động trong việc đào tạo, kết nối việc làm cho sinh viên, học viên sau tốt nghiệp.

- Phối hợp với các địa phương trên địa bàn tỉnh thường xuyên rà soát người lao động chưa có việc làm hoặc việc làm không ổn định, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người lao động là người dân tộc thiểu số để tư vấn, định hướng nghề nghiệp, việc làm và cung ứng cho các doanh nghiệp ở các vị trí phù hợp.

- Hàng năm, tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện đề án, trong đó cụ thể hóa nội dung, vấn đề lớn cần giao nhiệm vụ cho từng ngành triển khai đảm bảo tiến độ của Đề án đến năm 2030; Tổ chức sơ kết đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án, qua đó kịp thời tham mưu, điều chỉnh, bổ sung Đề án để đảm bảo thực hiện sát với thực tế. Kết thúc giai đoạn, tổ chức tổng kết đánh giá toàn diện Đề án.

3. Sở Tài chính

- Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí phù hợp để triển khai thực hiện Đề án.

- Đẩy mạnh thu hút, mời gọi các dự án vào đầu tư tại tỉnh, ưu tiên thu hút doanh nghiệp/nhà đầu tư đầu tư vào các cụm công nghiệp của từng địa phương để sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ, giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là lao động chưa có việc làm/việc làm không ổn định, tạo sự dịch chuyển lao động theo hướng tích cực, thu hút lao động từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức.

- Đề xuất cơ chế, chính sách phát triển hộ kinh doanh thành doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nhằm tạo nhiều việc làm cho người lao động.

- Thường xuyên phối hợp cung cấp thông tin cụ thể về số lượng dự án thu hút đầu tư, các dự án sắp đầu tư vào tỉnh, nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp/nhà đầu tư (số lượng, trình độ chuyên môn, vị trí việc làm,…) gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, phối hợp với các sở, ngành liên quan chủ động trong công tác đào tạo nghề, kết nối việc làm.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách về hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn tỉnh (chú trọng học sinh, sinh viên thuộc gia đình có công với cách mạng, bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, bộ đội, công an xuất ngũ, thanh niên mới chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương tái hoà nhập cộng đồng, người có đất bị thu hồi,...).

- Đẩy mạnh việc phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông; hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức giảng dạy chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông theo hướng đẩy mạnh phân luồng và đảm bảo quyền lợi của học sinh vừa được học nghề, vừa được học văn hóa ngay tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp bảo đảm phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh; Sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- Chỉ đạo các đơn vị có tham gia hoạt động giáo dục nghiệp đào tạo nghề theo đơn đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ nhằm gắn kết giáo dục nghề nghiệp với

nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động; tăng cường công tác đào tạo nghề cho người lao động gắn với việc làm; chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo phù hợp nhu cầu hiện nay, giúp người lao động nâng cao kỹ năng tay nghề, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

- Trên cơ sở nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp do Sở Nội vụ cung cấp, phối hợp với Sở Nội vụ làm việc với các doanh nghiệp để có kế hoạch đào tạo nghề phù hợp, góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho doanh nghiệp và thị trường lao động. Đồng thời giúp cho doanh nghiệp giảm bớt chi phí đào tạo lao động.

- Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực; chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp; chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên để nâng cao trình độ kỹ năng nghề, duy trì việc làm cho người lao động.

5. Sở Công Thương

- Phối hợp cung cấp danh sách doanh nghiệp trong cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh gửi Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo để triển khai khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động (số lượng, trình độ chuyên môn, vị trí việc làm,…) để tổng hợp, chủ động trong công tác đào tạo nghề, kết nối việc làm.

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm giúp cho doanh nghiệp ổn định sản xuất, kinh doanh, ổn định việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và giúp người lao động gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

6. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh

- Thường xuyên phối hợp cung cấp thông tin cụ thể về nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp thuộc Khu kinh tế, Khu công nghiệp (số lượng, trình độ chuyên môn, vị trí việc làm,…) gửi Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo để chủ động trong công tác đào tạo nghề, kết nối việc làm.

- Tăng cường công tác thu hút các doanh nghiệp, dự án đầu tư vào các Khu công nghiệp, Khu kinh tế nhằm tạo việc làm cho người lao động.

- Phối hợp xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu lao động trong các Khu công nghiệp, Khu kinh tế kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh để quản lý hiệu quả.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Hướng dẫn tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo hướng ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp xanh và bảo đảm an toàn, hiệu quả gắn với nhu cầu của thị trường, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn; phát triển mô hình đào

tạo nghề nông nghiệp kết hợp với học văn hóa trung học phổ thông ngay tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho học sinh, góp phần đẩy mạnh phân luồng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn nhằm giúp người lao động tận dụng thời gian nhàn rỗi để tạo thêm việc làm, góp phần tăng thêm thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân ở vùng nông thôn.

- Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát số lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp chưa qua đào tạo, đào tạo nghề để xây dựng kế hoạch đào tạo cho phù hợp.

8. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh; các địa phương trên địa bàn tỉnh chủ động, tăng cường công tác tuyên truyền, nhằm kịp thời cung cấp thông tin về lao động, việc làm, giáo dục, đào tạo, tạo sự quan tâm, đồng thuận và huy động toàn xã hội tích cực tham gia công tác giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hỗ trợ phát triển thị trường lao động.

- Phối hợp với Hiệp hội du lịch tỉnh Bình Định, các sở, ngành liên quan rà soát, thống kê nhu cầu tuyển dụng lao động trong lĩnh vực du lịch để chủ động trong công tác đào tạo nghề, cung ứng lao động cho doanh nghiệp, các đơn vị kinh doanh.

- Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát số lao động đang làm việc trong lĩnh vực du lịch nhưng chưa qua đào tạo, đào tạo nghề để xây dựng kế hoạch đào tạo cho phù hợp.

9. Công an tỉnh

- Chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức cập nhật thông tin về người lao động vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định.

- Tổng hợp, cung cấp các số liệu về lao động từ hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia cho Sở Nội vụ để phục vụ công tác quản lý lao động trên địa bàn tỉnh.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người lao động, đặc biệt đối với người lao động là người dân tộc thiểu số về tầm quan trọng của việc làm trong giảm nghèo; Vận động đồng bào thay đổi tư duy "trông chờ, ỷ lại", chuyển từ tự cung tự cấp sang tìm kiếm việc làm ổn định.

- Vận động người lao động là người dân tộc thiểu số chủ động tham gia các chương trình việc làm, sàn/phiên giao dịch việc làm để được tiếp cận với thông tin thị trường lao động; thường xuyên phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phổ biến thông tin về các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề, tuyển dụng từ các doanh nghiệp đến người lao động.

11. Ngân hàng Chính sách xã hội

Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi giải quyết việc làm, đào tạo nghề đối với người lao động và các đối tượng chính sách, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

12. Các Trường Đại học, Cao đẳng và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Trên cơ sở nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp/nhà đầu tư do Sở Nội vụ, sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp, các Trường Đại học, Cao đẳng và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ động nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, đào tạo theo địa chỉ, trong đó chú trọng quan tâm đến nhu cầu của các doanh nghiệp trong tỉnh, các doanh nghiệp/nhà đầu tư chuẩn bị đầu tư vào tỉnh.

- Nghiên cứu mở các chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, hợp tác với doanh nghiệp để tăng cường năng lực trong chuyển giao, tiếp cận công nghệ sản xuất mới… nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Phối hợp với các ngành, địa phương, doanh nghiệp, Trung tâm Dịch vụ việc làm kết nối việc làm cho số học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp nhằm triển khai các hoạt động đào tạo trên môi trường số, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và đa dạng hóa phương thức tổ chức quá trình dạy học.

13. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Tiếp nhận thông tin đăng ký của người lao động trên địa bàn, chuyển đến Công an cấp xã để cập nhật vào cơ sở dữ liệu dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ cho công tác quản lý lao động tại địa phương.

- Trên cơ sở kết quả dữ liệu được cập nhật, kết xuất dữ liệu về người lao động đang thất nghiệp/người lao động có việc làm nhưng chưa ổn định/người lao động đang thiếu việc làm; phân tích theo từng nhóm ngành nghề, lĩnh vực, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn,… để xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ đào tạo nghề, kết nối việc làm phù hợp cho người lao động. Chú trọng lao động làm việc ở khu vực phi chính chức để phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm Gia Lai tổ chức tuyên truyền, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, vận động người lao động chuyển đổi việc làm từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức.

- Trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp tại Đề án này, UBND các xã, phường xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện công tác quản lý lao động tại địa phương, giúp người lao động tiếp cận nhanh với thị trường lao động, hạn chế tối đa tình trạng người lao động thất nghiệp, việc làm chưa ổn định, thiếu việc làm.

14. Các doanh nghiệp/nhà đầu tư

- Thường xuyên cung cấp thông tin cụ thể nhu cầu tuyển dụng lao động của đơn vị đến Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh/Trung

tâm Dịch vụ việc làm Gia Lai để Sở Nội vụ tổng hợp, có kế hoạch tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động cho phù hợp, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

- Trên cơ sở kế hoạch đào tạo nghề; tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động giữa các sở, ngành liên quan và doanh nghiệp, doanh nghiệp/nhà đầu tư thực hiện cam kết tuyển lao động của tỉnh vào làm việc sau khi được đào tạo, đào tạo nghề.

- Quan tâm đến năng suất lao động, tiền lương và các chế độ phúc lợi để thu hút lao động và tạo điều kiện để người lao động gắn bó lâu dài với doanh nghiệp. Nghiên cứu trả lương tương xứng với các doanh nghiệp ngoài tỉnh để thu hút lực lượng lao động đang làm việc ngoài tỉnh quay trở về tỉnh làm việc.

Trên đây là Đề án đào tạo, cung ứng lao động cho người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nội vụ để hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Số: 3123/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/12/2025 22:32:24 +07:00

Phụ lục 1

BẢNG THỐNG KÊ DÂN SỐ, LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG, SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

STT	Đơn vị	Ước năm 2025		Số lượng Doanh nghiệp	Số Lao động trong doanh nghiệp
		Dân số	LLLĐ		
	Tổng số	**3,184,958**	**1,831,335**	**14,815**	**271,283**
1	Phường Quy Nhơn	106,456	59,347	1,858	33,447
2	Phường Quy Nhơn Nam	81,352	45,432	1662	35,023
3	Phường Quy Nhơn Bắc	43,930	24,633	696	17,717
4	Phường Quy Nhơn Tây	23,092	13,008	283	15,285
5	Phường Quy Nhơn Đông	42,334	23,847	557	13,693
6	Xã Nhơn Châu	2,109	1,189	5	30
7	Xã An Lão	9,106	5,128	34	430
8	Xã An Vinh	6,226	3,507	1	10
9	Xã An Hòa	11,839	6,669	64	415
10	Xã An Toàn	1,651	929	1	10
11	Phường Bồng Sơn	32,540	18,330	201	4168
12	Phường Hoài Nhơn	37,422	21,079	94	1685
13	Phường Hoài Nhơn Đông	36,870	20,769	39	7698
14	Phường Hoài Nhơn Tây	21,506	12,114	56	605
15	Phường Hoài Nhơn Nam	26,350	14,843	83	1520
16	Phường Hoài Nhơn Bắc	37,439	21,089	111	1595
17	Phường Tam Quan	21,746	12,249	87	4801
18	Xã Hoài Ân	28,556	16,085	71	1552
19	Xã Ân Tường	15,223	8,575	24	264
20	Xã Kim Sơn	11,822	6,659	11	70
21	Xã Vạn Đức	16,288	9,175	12	161
22	Xã Ân Hảo	15,987	9,005	25	247
23	Xã Phù Mỹ	22,493	12,670	94	1,399
24	Xã An Lương	29,918	16,853	38	309
25	Xã Bình Dương	22,503	12,676	82	1,201
26	Xã Phù Mỹ Đông	33,715	18,992	42	691
27	Xã Phù Mỹ Tây	13,351	7,522	16	127
28	Xã Phù Mỹ Nam	20,838	11,738	39	987
29	Xã Phù Mỹ Bắc	22,257	12,538	27	190
30	Xã Vĩnh Thạnh	9,675	5,449	49	479
31	Xã Vĩnh Sơn	5,457	3,072	5	29

32	Xã Vĩnh Thịnh	9,246	5,209	17	280
33	Xã Vĩnh Quang	7,315	4,120	5	99
34	Xã Tây Sơn	39,854	22,450	259	6001
35	Xã Bình Khê	16,908	9,525	55	762
36	Xã Bình Phú	17,366	9,782	34	635
37	Xã Bình Hiệp	17,373	9,786	30	391
38	Xã Bình An	27,537	15,511	34	478
39	Xã Phù Cát	43,441	24,470	197	5383
40	Xã Xuân An	26,428	14,887	40	1,909
41	Xã Ngô Mây	20,931	11,791	24	152
42	Xã Cát Tiến	25,712	14,484	70	575
43	Xã Đề Gi	38,485	21,679	57	681
44	Xã Hòa Hội	20,874	11,758	55	2,221
45	Xã Hội Sơn	11,038	6,218	10	585
46	Phường Bình Định	36,923	20,798	269	7284
47	Phường An Nhơn	42,726	24,067	194	2477
48	Phường An Nhơn Đông	23,123	13,025	112	1226
49	Phường An Nhơn Nam	26,794	15,093	160	5583
50	Phường An Nhơn Bắc	34,601	19,490	61	969
51	Xã An Nhơn Tây	17,164	9,669	57	744
52	Xã Tuy Phước Tây	30,684	17,284	120	3080
53	Xã Tuy Phước	66,092	37,230	386	4544
54	Xã Tuy Phước Bắc	41,181	23,197	63	599
55	Xã Tuy Phước Đông	46,511	26,199	99	1376
56	Xã Vân Canh	12,889	7,261	37	709
57	Xã Canh Vinh	14,283	8,046	47	3764
58	Xã Canh Liên	2,058	1,157	0	0
59	Phường Pleiku	65,712	38,537	1,326	12,004
60	Phường Hội Phú	44,329	25,997	603	3,877
61	Phường Thống Nhất	45,502	26,685	506	23,635
62	Phường Diên Hồng	55,278	32,418	830	6,872
63	Phường An Phú	42,217	24,758	291	2,379
64	Xã Biển Hồ	41,127	24,119	86	1,354
65	Xã Gào	16,256	9,534	34	154
66	Xã Ia Ly	13,520	7,930	15	114
67	Xã Chư Păh	18,535	10,871	52	331
68	Xã Ia Khươl	15,916	9,334	19	192
69	Xã Ia Phí	22,390	13,130	11	40

70	Xã Chư Prông	31,616	18,542	98	583
71	Xã Bàu Cạn	20,345	11,932	34	473
72	Xã Ia Boòng	18,196	10,671	12	38
73	Xã Ia Lâu	21,345	12,519	32	106
74	Xã Ia Pia	19,665	11,533	18	188
75	Xã Ia Tôr	16,083	9,432	45	405
76	Xã Ia Púch	4,349	2,551	-	-
77	Xã Ia Mơ	2,671	1,567	-	-
78	Xã Chư Sê	59,870	35,111	249	1,936
79	Xã Bờ Ngoong	30,003	17,596	13	55
80	Xã Ia Ko	23,638	13,862	14	57
81	Xã AL Bá	17,349	10,174	11	35
82	Xã Chư Pưh	30,325	17,784	74	328
83	Xã Ia Le	22,495	13,193	22	115
84	Xã Ia Hrú	34,836	20,430	17	146
85	Phường An Khê	44,164	25,901	226	1,105
86	Phường An Bình	26,827	15,732	40	254
87	Xã Cửu An	17,568	10,303	13	78
88	Xã Đăk Pơ	17,128	10,045	19	69
89	Xã Ya Hội	8,361	4,904	16	65
90	Xã Kbang	22,746	13,340	77	566
91	Xã Kông Pla	13,565	7,955	9	47
92	Xã Tơ Tung	11,210	6,574	5	27
93	Xã KRong	5,908	3,465	-	-
94	Xã Sơn Lang	10,293	6,036	12	96
95	Xã Đăk Roong	8,824	5,175	1	3
96	Phường Ayun Pa	24,166	14,171	93	941
97	Xã Ia RBol	10,420	6,111	3	25
98	Xã Ia Sao	8,488	4,977	11	30
99	Xã Đak Đoa	35,126	20,601	112	3,970
100	Xã Kon Gang	21,592	12,663	21	87
101	Xã Ia Băng	30,047	17,622	24	230
102	Xã K' Dang	22,120	12,972	24	116
103	Xã Đăk Sơmei	13,186	7,733	3	10
104	Xã Ia Grai	23,411	13,730	67	377
105	Xã Ia KRai	28,381	16,644	39	485
106	Xã Ia Hrung	35,559	20,854	96	2,660
107	Xã Ia Chia	9,127	5,352	-	-

108	Xã Ia O	11,997	7,035	-	-
109	Xã Mang Yang	27,670	16,227	98	440
110	Xã Lơ Pang	17,602	10,323	16	52
111	Xã Kon Chiêng	9,832	5,766	11	33
112	Xã Hà Ra	13,992	8,206	13	64
113	Xã Ayun	12,031	7,055	4	13
114	Xã Kông Chro	20,028	11,745	59	284
115	Xã Ya Ma	8,398	4,925	7	80
116	Xã Chư Krêy	9,461	5,549	5	28
117	Xã SRó	7,774	4,560	2	8
118	Xã Đăk Song	4,685	2,747	-	-
119	Xã Chơ Long	7,569	4,439	4	19
120	Xã Đức Cơ	21,308	12,496	75	341
121	Xã Ia Dơk	17,792	10,434	10	3,307
122	Xã Ia Krêl	21,950	12,873	19	86
123	Xã Ia Dom	8,958	5,254	39	226
124	Xã Ia Pnôn	5,278	3,095	2	6
125	Xã Ia Nan	8,663	5,080	8	183
126	Xã Pờ Tó	13,241	7,764	30	114
127	Xã Ia Pa	29,570	17,342	18	66
128	Xã Ia Tul	19,322	11,332	6	24
129	Xã Phú Túc	35,444	20,786	57	295
130	Xã Ia HDreh	16,443	9,643	8	27
131	Xã Ia RSai	21,575	12,653	31	104
132	Xã Uar	21,071	12,357	23	81
133	Xã Phú Thiện	46,106	27,039	61	269
134	Xã Chư A Thai	19,274	11,304	17	86
135	Xã Ia Hiao	18,551	10,879	10	44

Số: 3123/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/12/2025 22:32:46 +07:00

Phụ lục 2

BẢNG TỔNG HỢP DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

STT	Tên ngành nghề	Số lao động cần tuyển *(người)*	Trình độ chuyên môn				
			ĐH trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp nghề (chứng chỉ sơ cấp)	Đào tạo dưới 3 tháng (Chứng chỉ đào tạo)
I	**Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh quản lý**	**1,014**	**800**	**214**	**0**	**0**	**0**
1	Giáo dục	1,014	800	214			
II	**Kỹ thuật và công nghệ thông tin**	**38,315**	**24,409**	**3,886**	**800**	**2,500**	**6,720**
1	Công nghệ phần mềm (AI, Big Data, IoT)	7,400	7,400				
2	CNTT, điện tử, viễn thông	18,415	13,063	2,852	500	2,000	
3	Cơ khí, điện lạnh	12,500	3,946	1,034	300	500	6,720
III	**Sản xuất, chế biến và xây dựng**	**94,820**	**10,190**	**6,350**	**2,585**	**14,325**	**61,370**
1	May mặc	22,812	3,000	450		1,335	18,027
2	Chế biến nông sản, thủy sản,sản phẩm từ nông sản có giá trị gia tăng cao…	29,485	2,950	2,700	550	4,500	18,785
3	Gỗ, mỹ nghệ, lâm sản, nhựa giả mây	21,760	2,170	1,740	1,000	4,350	12,500
4	Vật liệu (gạch không nung, vật liệu xây dựng, đá granite, kính xây dựng, …)	13,702	1,370	1,100	685	2,740	7,807
5	Xây dựng hạ tầng, bãi đỗ xe, bất động sản,…	7,061	700	360	350	1,400	4,251
IV	**Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y**	**16,453**	**1,645**	**1,315**	**820**	**2,290**	**10,383**
1	Nông nghiệp (Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng hải sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi…)	16,453	1,645	1,315	820	2,290	10,383
V	**Sức khoẻ**	**1,250**	**1,000**	**175**	**75**	**0**	**0**
1	Y tế, bệnh viện	1,250	1,000	175	75		
VI	**Dịch vụ, du lịch và môi trường**	**49,571**	**8,157**	**6,040**	**3,940**	**7,992**	**23,442**
1	Thương mại, dịch vụ và du lịch	24,059	5,000	4,000	2,600	2,400	10,059
2	Năng lượng	5,936	1,200	500	350	800	3,086
3	Sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm	18,776	1,877	1,500	950	4,632	9,817
4	Khác (nước sạch, môi trường,…)	800	80	40	40	160	480
TỔNG CỘNG		**201,423**	**46,201**	**17,980**	**8,220**	**27,107**	**101,915**

Số: 3123/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/12/2025 22:33:13 +07:00

Phụ lục 3

DỰ KIẾN NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP/DỰ ÁN ĐÃ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG CÓ NHU CẦU MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	Tên ngành nghề	Số lao động dự kiến tuyển dụng *(người)*
I	**Khu vực Đông Gia Lai**	**35,787**
1	May mặc	11,557
2	Chế biến thủy sản	20
3	Gỗ, mỹ nghệ, lâm sản, nhựa giả mây	7,359
4	Chăn nuôi	734
5	Cơ khí, kim loại	165
6	Công nghệ, điện tử	11,235
7	Vật liệu (gạch không nung, vật liệu xây dựng, đá granite, kính xây dựng, …)	3,040
8	Thương mại, dịch vụ và du lịch	409
9	Xây dựng hạ tầng, bãi đỗ xe, bất động sản,…	331
10	Sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, bao bì	937
II	**Khu vực Tây Gia Lai**	**24,366**
1	May mặc, kéo sợi tơ tằm	2,255
2	Khai thác, chế biến cao su, nông sản	6,465
3	Ngành khai thác, chế biến lâm sản (gỗ, nội thất, giấy,…)	461
4	Cơ khí, kim loại	85
5	Ngành sản xuất tiêu dùng, chế biến thực phẩm	2,349
6	Buôn bán, dịch vụ, du lịch	3,280
7	Ngành năng lượng (điện, xăng dầu,…)	431
8	Ngành xây dựng (VLXD, xây dựng,…)	1,332
9	Trồng trọt	5,537
10	Chăn nuôi	1,517
11	Môi trường	40
12	CNTT, viễn thông	20
13	Giáo dục (Trung tâm ngoại ngữ, tư vấn du học,…)	594
	Tổng cộng (I + II)	**60,153**

Số: 3123/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-12-20T08:35:53+07:00

Phụ lục 4

DỰ BÁO NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN CHUẨN BỊ THU HÚT ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	KCN/CCN/ Ngoài Khu, cụm công nghiệp	Tổng số		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
I	**Khu vực Đông Gia Lai**	**714**	**100,480**	**124**	**16,194**	**128**	**18,350**	**141**	**17,871**	**155**	**21,675**	**166**	**26,390**
1	Khu công nghiệp	145	37,420	27	5,470	24	6,850	24	5,200	33	8,300	37	11,600
2	Cụm công nghiệp	200	20,000	32	3,200	36	3,600	40	4,000	44	4,400	48	4,800
3	Ngoài Khu, cụm công nghiệp	369	43,060	65	7,524	68	7,900	77	8,671	78	8,975	81	9,990
II	**Khu vực Tây Gia Lai**	**462**	**40,790**	**92**	**8,150**	**81**	**6,895**	**104**	**8,485**	**94**	**8,740**	**91**	**8,520**
1	Khu công nghiệp	90	4,700	12	650	12	650	22	1,150	22	1,150	22	1,100
2	Cụm công nghiệp	170	17,000	30	3,000	32	3,200	33	3,300	35	3,500	40	4,000
3	Ngoài Khu, cụm công nghiệp	202	19,090	50	4,500	37	3,045	49	4,035	37	4,090	29	3,420
	Tổng (I+ II)	**1,176**	**141,270**	**216**	**24,344**	**209**	**25,245**	**245**	**26,356**	**249**	**30,415**	**257**	**34,910**
1	Khu công nghiệp	235	42,120	39	6,120	36	7,500	46	6,350	55	9,450	59	12,700
2	Cụm công nghiệp	370	37,000	62	6,200	68	6,800	73	7,300	79	7,900	88	8,800
3	Ngoài Khu, cụm công nghiệp	571	62,150	115	12,024	105	10,945	126	12,706	115	13,065	110	13,410

Phụ lục 4.1

Dự báo nhu cầu tuyển lao động của các dự án chuẩn bị thu hút đầu tư trong các Khu kinh tế, Khu công nghiệp

STT	Ngành nghề sản xuất, kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
I	**Khu vực Đông Gia Lai**	**145**	**37,420**	**27**	**5,470**	**24**	**6,850**	**24**	**5,200**	**33**	**8,300**	**37**	**11,600**
1	**KCN Nhơn Hội A**	**15**	**4,350**	**5**	**1,350**	**10**	**3,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	chế biến thủy sản	**3**	**900**	1	300	2	600	-	-	-	-	-	-
-	May mặc	**3**	**1,400**	1	500	2	900	-	-	-	-	-	-
-	chế biến đá granite, đá nhân tạo	**2**	**400**	1	150	1	250	-	-	-	-	-	-
-	gỗ nội ngoại thất	**2**	**650**	1	250	1	400	-	-	-	-	-	-
-	sản xuất hàng tiêu dùng	**3**	**550**	1	150	2	400	-	-	-	-	-	-
-	gia công kính xây dựng	**1**	**150**	-	-	1	150	-	-	-	-	-	-
-	sản xuất gạch không nung	**1**	**300**	-	-	1	300	-	-	-	-	-	-
2	**KCN Nhơn Hội B**	**2**	**250**	**1**	**100**	**1**	**150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	sản xuất thức ăn chăn nuôi	1	100	1	100			-	-	-	-	-	-
-	chế biến tinh bột sắn	1	150	-	-	1	150	-	-	-	-	-	-
III	**KCN Long Mỹ**	**-**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**KCN Phú Tài**	**-**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**KCN Nhơn Hòa**	**15**	**3,000**	**15**	**3,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhà máy gia công cơ khí	2	400	2	400								
-	Đan nhựa giả mây	3	600	3	600								
-	sản xuất hàng mỹ nghệ nội ngoại thất	5	1,000	5	1,000								
-	chế biến nguyên liệu giấy xuất khẩu	3	450	3	450								
-	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm	2	550	2	550								
4	**KCN Cát Trinh**	**20**	**3,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5**	**1,000**	**8**	**1,300**	**7**	**1,500**
-	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	2	400							1	200	1	200
-	Sản xuất VLXD	3	300					1	100	1	100	1	100
-	Chế biến thực phẩm, nước giải khát	4	600					1	200	2	200	1	200
-	May mặc	3	900					1	300	1	300	1	300
-	In ấn bao bì	3	400					1	100	1	100	1	200
-	Chế biến gỗ	3	900					1	300	1	300	1	300

-	Sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý gia công kim loại	2	300							1	100	1	200
5	**KCN Hòa Hội**	**33**	**11,000**	**3**	**500**	**5**	**1,500**	**5**	**1,000**	**10**	**3,000**	**10**	**5,000**
-	Sản xuất giấy	1	300			1	300						
-	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	3	1,200			1	400			2	800		
-	Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ	3	1,200			1	400			2	800		
-	Năng lượng tái tạo	3	400			1	100			2	300		
-	Chế biến nông sản	5	1,700			1	300			2	600	2	800
-	Đan nhựa giả mây	3	700					1	200	2	500		
-	Sản xuất viên nén	3	950	1	150							2	800
-	Sản xuất bao bì	3	950	1	150							2	800
-	Sản xuất gỗ nội ngoại thất	3	1,000					2	400			1	600
-	sản xuất hàng tiêu dùng	6	2,600	1	200			2	400			3	2,000
6	**KCN Phù Mỹ**	**35**	**10,000**	**-**	**-**	**5**	**1500**	**10**	**2400**	**10**	**3000**	**10**	**3100**
-	Phát triển công nghiệp năng lượng mới (hydrogen xanh, amoniac xanh, LNG...)	5	1,500			1	300	1	300	2	600	1	300
-	Công nghiệp hóa chất, dược phẩm, phân bón	5	1,600			1	300	1	400	2	600	1	300
-	Lắp ráp và sản xuất ô tô, các thiết bị nặng, kho chứa sản phẩm dầu mỏ	5	1,500			1	300	1	300	2	600	1	300
-	Công nghiệp phụ trợ ngành điện tử và dữ liệu	5	1,600			1	300	1	400	2	600	1	300
-	Các ngành công nghiệp luyện kim, sản xuất kim loại	7	1,900			1	300	2	300	2	600	2	700
-	Chế tạo nguyên vật liệu công nghệ cao	4	1,000					2	400			2	600
-	Thiết bị vật tư phụ trợ	4	900					2	300			2	600
7	**KCN Becamex**	**25**	**5,020**	**3**	**520**	**3**	**700**	**4**	**800**	**5**	**1,000**	**10**	**2,000**
-	Sản xuất tấm phim chức năng, cảm biến	3	520	1	120					1	200	1	200
-	Sản xuất sản phẩm gỗ	4	830			1	230			1	200	2	400
-	Nội thất xuất khẩu	4	900					1	300	1	200	2	400
-	Phụ tùng ô tô	3	550			1	150			1	200	1	200
-	Sản xuất cà phê hòa tan	2	520			1	320					1	200
-	Sản xuất các sản phẩm ứng dụng công nghệ cao	3	650	1	300			1	150			1	200
-	Kho bãi	4	600	1	100			1	100	1	200	1	200
-	Gia công quần áo	2	450					1	250			1	200
II	**Khu vực Tây Gia Lai**	**90**	**4,700**	**12**	**650**	**12**	**650**	**22**	**1,150**	**22**	**1,150**	**22**	**1,100**
1	**KCN Nam Pleiku**	**40**	**2200**	**10**	**550**	**10**	**550**	**10**	**550**	**10**	**550**		

-	Chế biến nông lâm sản, sản phẩm từ nông sản có giá trị gia tăng cao	12	600	3	150	3	150	3	150	3	150		
-	Chế biến thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, chế biến thức ăn gia súc	12	800	3	200	3	200	3	200	3	200		
-	Cơ khí chế tạo, cơ khí phục vụ nông nghiệp, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng	8	400	2	100	2	100	2	100	2	100		
-	Chế biến phân bón phục vụ nông nghiệp và các nhà máy khác có mức độ ô nhiễm thấp	8	400	2	100	2	100	2	100	2	100		
2	**KCN Đak Đoa**	**40**	**2000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10**	**500**	**10**	**500**	**20**	**1000**
-	Chế biến nông lâm sản, sản phẩm từ nông sản có giá trị gia tăng cao	12	600					3	150	3	150	6	300
-	Chế biến thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, chế biến thức ăn gia súc	12	600					3	150	3	150	6	300
-	Cơ khí chế tạo, cơ khí phục vụ nông nghiệp, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng	8	400					2	100	2	100	4	200
-	Chế biến phân bón phục vụ nông nghiệp và các nhà máy khác có mức độ ô nhiễm thấp	8	400					2	100	2	100	4	200
3	**KKT Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh**	**10**	**500**	**2**	**100**	**2**	**100**	**2**	**100**	**2**	**100**	**2**	**100**
-	Chế biến nông lâm sản, sản phẩm từ nông sản có giá trị gia tăng cao	5	250	1	50	1	50	1	50	1	50	1	50
-	Chế biến thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, chế biến thức ăn gia súc	5	250	1	50	1	50	1	50	1	50	1	50
	Tổng cộng (I+II)	**235**	**42,120**	**39**	**6,120**	**36**	**7,500**	**46**	**6,350**	**55**	**9,450**	**59**	**12,700**

Phụ lục 4.2

Dự báo nhu cầu tuyển lao động của các dự án chuẩn bị thu hút đầu tư trong các Cụm công nghiệp

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
I	**Khu vực Đông Gia Lai**	**200**	**20,000**	**32**	**3,200**	**36**	**3,600**	**40**	**4,000**	**44**	**4,400**	**48**	**4,800**
1	**CCN Bùi Thị Xuân**	**2**	**200**	**2**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Ngành nhựa, sơn, cao su	1	100	1	100								
-	cơ khí, sản xuất các sản phẩm từ cơ khí, điện lạnh	1	100	1	100								
2	**CCN Bình An**	**11**	**1,100**	**2**	**200**	**1**	**100**	**3**	**300**	**2**	**200**	**3**	**300**
-	Sản xuất, chế biến thực phẩm	1	100	1	100								
-	Sản xuất trang phục	1	100	1	100								
-	chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	1	100			1	100						
-	sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1	100					1	100				
-	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2	200					1	100			1	100
-	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	3	300					1	100	1	100	1	100
-	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	2	200							1	100	1	100
3	**CCN An Sơn**	**4**	**400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**100**	**1**	**100**	**2**	**200**
-	Cơ khí sửa chữa	2	200					1	100			1	100
-	May mặc	1	100							1	100		
-	Sản xuất hàng tiêu dùng	1	100									1	100
4	**CCN Tân Đức**	**3**	**300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**100**	**2**	**200**
-	Thiết bị điện, điện tử	1	100							1	100		
-	Công nghiệp hỗ trợ	1	100									1	100
-	nghệ cao, sử dụng thiết bị hiện đại, tiên tiến, sử dụng tiết kiệm đất, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường	1	100									1	100
5	**CCN Nhơn Tân**	**4**	**400**	**3**	**300**	**1**	**100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Trang thiết bị y tế	1	100	1	100								
-	nghiệp	2	200	1	100	1	100						
-	Chế biến nông - lâm sản	1	100	1	100								
6	**CCN Mỹ An (Hoài Thanh)**	**10**	**1,000**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Chế biến thủy sản	2	200	1	100			1	100				
-	May mặc	2	200	1	100	1	100						
-	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	2	200			1	100	1	100				
-	Sản xuất các sản phẩm từ cơ khí, điện lạnh	-	-										
-	Chế biến nông sản, lâm sản	4	400							2	200	2	200
7	**CCN Hoài Châu**	**2**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2**	**200**
-	Chế biến nông lâm sản	1	100									1	100
-	Cơ khí	1	100									1	100
8	**CCN Thành Sơn**	**10**	**1,000**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**
-	Chế biến nông lâm sản	2	200					1	100			1	100
-	Cơ khí	2	200					1	100	1	100		
-	Sản xuất hàng tiêu dùng	2	200							1	100	1	100
-	Công nghiệp phụ trợ (ngành ô tô)	2	200	1	100	1	100						
-	Công nghiệp phụ trợ (ngành cơ khí)	1	100	1	100								
-	Công nghiệp phụ trợ (ngành dệt may)	1	100			1	100						
9	**CCN Hoài Hương**	**9**	**900**	**-**	**-**			**2**	**200**	**3**	**300**	**4**	**400**
-	Chế biến thủy sản, nước mắm, dịch vụ hậu cần nghề cá	3	300					1	100	1	100	1	100
-	Sản xuất gia công cơ khí	2	200							1	100	1	100
-	Sản xuất hàng tiêu dùng	4	400					1	100	1	100	2	200
10	**CCN Giao Hội**	**8**	**800**	**-**	**-**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**
-	Chế biến nông lâm sản	1	100			1	100						
-	Chế biến vật liệu xây dựng	1	100			1	100						
-	Cơ khí	1	100					1	100				
-	Công nghiệp phụ trợ	3	300					1	100	1	100	1	100
-	Sản xuất hàng tiêu dùng	2	200							1	100	1	100
11	**CCN Tường Sơn**	**4**	**400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2**	**200**	**2**	**200**
-	Chế biến nông - lâm sản	1	100							1	100		
-	Thủ công mỹ nghệ	1	100							1	100		
-	Cơ khí nhỏ	1	100									1	100
-	Vật liệu xây dựng và hàng tiêu dùng	1	100									1	100

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
12	**CCN Cát Hiệp**	**8**	**800**	**4**	**400**	**2**	**200**	**2**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Chế biến nông - lâm sản	4	400	2	200	1	100	1	100				
	Sản xuất hàng tiêu dùng	4	400	2	200	1	100	1	100				
13	**CCN Cát Hanh**	**9**	**900**	**-**	**-**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**3**	**300**
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	2	200			1	100			1			100
-	Chế biến nông - lâm sản	4	400			1	100	1	100	1	100	1	100
-	Dệt may	2	200					1	100			1	100
-	Chế biến đá granite	1	100									1	100
14	**CCN Cát Lâm**	**6**	**600**	**-**	**-**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**		
-	Chế biến nông - lâm sản	2	200			1	100			1	100		
-	Sản xuất hàng tiêu dùng khác	2	200			1	100			1	100		
-	Công nghiệp hỗ trợ (in, sản xuất bao bì)	2	200					2	200				
15	**CCN Tân Tường An**	**8**	**800**	**-**	**-**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**
-	Chế biến nông lâm sản xuất khẩu	1	100			1	100						
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	1	100			1	100						
-	May mặc	1	100					1	100				
-	Cơ khí sửa chữa	3	300					1	100			2	200
-	Sản xuất, chế biến hàng tiêu dùng	2	200							2	200		
16	**CCN Trung Hiệp**	**9**	**900**	**-**	**-**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**3**	**300**
-	Chế biến nông lâm sản xuất khẩu	2	200			1	100					1	100
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	2	200			1	100					1	100
-	Cơ khí sửa chữa	2	200					1	100			1	100
-	May mặc	2	200					1	100	1	100		
-	Sản xuất hàng tiêu dùng	1	100							1	100		
17	**CCN Trung Thành**	**10**	**1,000**	**-**	**-**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**4**	**400**
-	Chế biến nông lâm sản xuất khẩu	1	100			1	100						
-	Sản xuất, chế biến thực phẩm	3	300			1	100			1	100	1	100
-	Cơ khí	3	300					1	100	1	100	1	100
-	Chế biến đá granite	2	200					1	100			1	100
-	Công nghiệp phụ trợ (ngành ô tô)	1	100									1	100
18	**CCN Bình Nghi**	**3**	**300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0**	**0**	**1**	**100**	**2**	**200**

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Sản xuất, chế biến thực phẩm	1	100							1	100		
-	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1	100									1	100
-	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn và máy móc, thiết bị	1	100									1	100
19	**CCN Tây Xuân**	**10**	**1,000**	**2**	**200**	**1**	**100**	**2**	**200**	**2**	**200**	**3**	**300**
-	Dệt may	1	100	1	100								
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	1	100	1	100								
-	Cơ khí	2	200			1	100					1	100
-	Sản xuất chế biến đá granite	2	200					1	100			1	100
-	Chế biến nông lâm sản	2	200					1	100			1	100
-	Các ngành nghề công nghiệp nhẹ khác (sản xuất hàng tiêu dùng)	2	200							2	200		
20	**CCN Tây Giang**	**6**	**600**	**-**	**-**	**1**	**100**	**2**	**200**	**3**	**300**	**-**	**-**
-	Sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1	100			1	100						
-	Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện;	1	100					1	100				
-	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác;	1	100					1	100				
-	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn;	1	100							1	100		
-	Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ít gây ô nhiễm môi trường (linh kiện, phụ liệu, phụ tùng)	1	100							1	100		
-	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1	100							1	100		
21	**CCN Bình Tân**	**6**	**600**	**1**	**100**	**1**	**100**	**2**	**200**	**2**	**200**	**-**	**-**
-	Chế biến nông, lâm sản	1	100	1	100								
-	Chế biến thực phẩm	1	100			1	100						
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	1	100					1	100				
-	Cơ khí	1	100					1	100				
-	May mặc	1	100							1	100		
-	Ngành nghề công nghiệp nhẹ khác (sản xuất hàng tiêu dùng)	1	100							1	100		
22	**CCN Bình Thành**	**10**	**1,000**	**2**	**200**	**1**	**100**	**2**	**200**	**3**	**300**	**2**	**200**
-	Chế biến nông, lâm sản	1	100	1	100								

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	kinh doanh kho bãi	2	200	1	100							1	100
-	công nghiệp hỗ trợ	2	200			1	100					1	100
-	Các ngành nghề công nghiệp (sản xuất hàng tiêu dùng)	1	100					1	100				
-	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	2	200					1	100	1	100		
-	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	1	100							1	100		
-	sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1	100							1	100		
23	**CCN Dốc Truông Sỏi**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Cơ khí												
-	Sản xuất vật liệu xây dựng												
24	**CCN Canh Hiển**	**10**	**1,000**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**
-	Chế biến nông, lâm sản	1	100	1	100								
-	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	2	200	1	100							1	100
-	Các ngành nghề công nghiệp (sản xuất hàng tiêu dùng)	2	200			1	100			1	100		
-	Vật liệu xây dựng	2	200			1	100			1	100		
-	Cơ khí	2	200					1	100			1	100
-	May mặc	1	100					1	100				
25	**CCN Canh Hiệp**	**10**	**1,000**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**
-	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200	1	100					1	100		
-	Chế biến đá granite	2	200	1	100					1	100		
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	2	200			1	100					1	100
-	Cơ khí	2	200			1	100					1	100
-	May mặc	1	100					1	100				
-	Thủ công mỹ nghệ	1	100					1	100				
26	**CCN Canh Hiệp 1**	**10**	**1,000**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**
-	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200	1	100					1	100		
-	Chế biến đá granite	2	200	1	100					1	100		
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	2	200			1	100					1	100
-	Cơ khí	2	200			1	100					1	100
-	May mặc	1	100					1	100				

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Thủ công mỹ nghệ	1	100					1	100				
27	**CCN Canh Vinh 1**	**8**	**800**	**-**	**-**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**	**2**	**200**
-	Thiết bị điện, điện tử	2	200			2	200						
-	Công nghiệp hỗ trợ	2	200					1	100			1	100
-	May mặc	2	200							1	100	1	100
-	Các ngành sản xuất các sản phẩm ứng dụng công nghệ cao, sử dụng thiết bị hiện đại, tiên tiến, sử dụng tiết kiệm đất, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường	2	200					1	100	1	100		
28	**CCN Tà Súc**	**5**	**500**	**3**	**300**	**2**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	2	200	1	100	1	100						
-	Cơ khí	2	200	1	100	1	100						
-	Chế biến nông lâm sản	1	100	1	100								
29	**CCN Gò Cây Duối**	**5**	**500**	**3**	**300**	**2**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Chế biến nông - lâm sản	1	100	1	100								
-	Chế biến đá granite	1	100	1	100								
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	1	100	1	100								
-	Cơ khí	1	100			1	100						
-	Các ngành công nghiệp nhẹ (sản xuất linh kiện điện tử)	1	100			1	100						
II	**Khu vực Tây Gia Lai**	**170**	**17,000**	**30**	**3,000**	**32**	**3,200**	**33**	**3,300**	**35**	**3,500**	**40**	**4,000**
1	CCN Diên Phú	2	200	2	200								
	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200	2	200								
	Cơ khí, chế tạo	-	-										
	Xây dựng	-	-										
2	CCN Pleiku 1	6	600					2	200	2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	4	400					1	100	1	100	2	200
	Cơ khí, chế tạo	1	100							1	100		
	Xây dựng	1	100					1	100				
3	CCN Pleiku 2	4	400							2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200							1	100	1	100

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
	Cơ khí, chế tạo	1	100									1	100
	Xây dựng	1	100							1	100		
4	CCN Ya Ly	4	400							2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200							1	100	1	100
	Cơ khí, chế tạo	1	100									1	100
	Xây dựng	1	100							1	100		
5	CCN tập trung Chư Sê	5	500	2	200	2	200	1	100				
	Chế biến nông sản, lâm sản	3	300	1	100	1	100	1	100				
	Cơ khí, chế tạo	1	100			1	100						
	Xây dựng	1	100	1	100								
6	CCN Chư Pưh	6	600					2	200	2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	4	400					1	100	1	100	2	200
	Cơ khí, chế tạo	1	100					1	100				
	Xây dựng	1	100							1	100		
7	CCN số 02 huyện Đak Đoa	11	1,100	5	500	4	400	2	200				
	Chế biến nông sản, lâm sản	7	700	3	300	2	200	2	200				
	Cơ khí, chế tạo	2	200	1	100	1	100						
	Xây dựng	2	200	1	100	1	100						
8	CCN Đăk Đoa 03	8	800	3	300	4	400	1	100				
	Chế biến nông sản, lâm sản	5	500	2	200	2	200	1	100				
	Cơ khí, chế tạo	1	100			1	100						
	Xây dựng	2	200	1	100	1	100						
9	CCN Đăk Đoa 04	-	-										
	Chế biến nông sản, lâm sản												
	Cơ khí, chế tạo												
	Xây dựng												
10	CCN Đak Đoa	9	900			2	200	3	300	2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	8	800			2	200	2	200	2	200	2	200
	Cơ khí, chế tạo	1	100					1	100				
	Xây dựng	1	100			1	100						
11	CCN - TTCN huyện Mang Yang	8	800			2	200	2	200	2	200	2	200

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
	Chế biến nông sản, lâm sản	7	700			1	100	2	200	2	200	2	200
	Cơ khí, chế tạo	-	-										
	Xây dựng	1	100			1	100						
12	CCN Mang Yang 01	10	1,000	2	200	2	200	2	200	2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	8	800	1	100	1	100	2	200	2	200	2	200
	Cơ khí, chế tạo	1	100	1	100								
	Xây dựng	1	100			1	100						
13	CCN Mang Yang 02	6	600					2	200	2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	4	400					1	100	1	100	2	200
	Cơ khí, chế tạo	1	100					1	100				
	Xây dựng	1	100							1	100		
14	CCN An Khê	4	400					1	100	1	100	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	3	300					1	100	1	100	1	100
	Cơ khí, chế tạo	1	100									1	100
	Xây dựng	-	-										
15	CCN Song An 1	8	800			2	200	2	200	2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	6	600			1	100	1	100	2	200	2	200
	Cơ khí, chế tạo	1	100			1	100						
	Xây dựng	1	100					1	100				
16	CCN số 01 huyện Đak Pơ	11	1,100	5	500	4	400	2	200				
	Chế biến nông sản, lâm sản	7	700	3	300	2	200	2	200				
	Cơ khí, chế tạo	2	200	1	100	1	100						
	Xây dựng	2	200	1	100	1	100						
17	CCN Đak Pơ 2	4	400							2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	3	300							1	100	2	200
	Cơ khí, chế tạo	1	100							1	100		
	Xây dựng	-	-										
18	CCN Phú An	1	100			1	100						
	Chế biến nông sản, lâm sản	1	100			1	100						
	Cơ khí, chế tạo	-	-										
	Xây dựng	-	-										

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
19	CCN Kbang	-	-										
	Chế biến nông sản, lâm sản												
	Cơ khí, chế tạo												
	Xây dựng												
20	CCN Kông Chro	2	200							1	100	1	100
	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200							1	100	1	100
	Cơ khí, chế tạo												
	Xây dựng												
21	CCN Phú Thiện	6	600			2	200	2	200	2	200		
	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200			1	100	1	100				
	Cơ khí, chế tạo	1	100					1	100				
	Xây dựng	1	100			1	100						
22	CCN Ia Pa	5	500	5	500								
	Chế biến nông sản, lâm sản	3	300	3	300								
	Cơ khí, chế tạo	1	100	1	100								
	Xây dựng	1	100	1	100								
23	CCN Krông Pa	2	200									2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200									2	200
	Cơ khí, chế tạo	-	-										
	Xây dựng	-	-										
24	CCN Chư Prông 1	12	1,200	4	400	2	200	2	200	2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	9	900	2	200	1	100	2	200	2	200	2	200
	Cơ khí, chế tạo	2	200	1	100	1	100						
	Xây dựng	1	100	1	100								
25	CCN Chư Prông 2	10	1,000	2	200	2	200	2	200	2	200	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	8	800	1	100	1	100	2	200	2	200	2	200
	Cơ khí, chế tạo	1	100	1	100								
	Xây dựng	1	100			1	100						
26	CCN Chư Prông 3	2	200									2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200									2	200
	Cơ khí, chế tạo												

STT	KCN/CCN/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
	Xây dựng												
27	CCN Ia Sao	6	600							2	200	4	400
	Chế biến nông sản, lâm sản	4	400							1	100	3	300
	Cơ khí, chế tạo	1	100									1	100
	Xây dựng	1	100							1	100		
28	CCN Ia Grai	7	700			3	300	2	200	2	200		
	Chế biến nông sản, lâm sản	6	600			2	200	2	200	2	200		
	Cơ khí, chế tạo	1	100			1	100						
	Xây dựng	-	-										
29	CCN Ia Grai 2	2	200									2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200									2	200
	Cơ khí, chế tạo	-											
	Xây dựng	-											
30	CCN Đức Cơ	7	700					2	200	3	300	2	200
	Chế biến nông sản, lâm sản	5	600					2	200	2	200	1	100
	Cơ khí, chế tạo	2	200							1	100	1	100
	Xây dựng	-											
31	CCN - TTCN huyện Chư Păh	2	200					1	100			1	100
	Chế biến nông sản, lâm sản	2	200					1	100			1	100
	Cơ khí, chế tạo												
	Xây dựng												

Phụ lục 4.3

Dự báo nhu cầu tuyển lao động của các dự án chuẩn bị thu hút đầu tư ngoài Khu công nghiệp/Cụm công nghiệp

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
I	**Khu vực Đông Gia Lai**	**369**	**43,060**	**65**	**7,524**	**68**	**7,900**	**77**	**8,671**	**78**	**8,975**	**81**	**9,990**
1	**Phường Quy Nhơn**	**31**	**3,100**	**6**	**600**	**6**	**600**	**6**	**600**	**6**	**600**	**7**	**700**
-	Thương mại, dịch vụ và du lịch	15	1,500	3	300	3	300	3	300	3	300	3	300
-	Xây dựng, hạ tầng	16	1,600	3	300	3	300	3	300	3	300	4	400
2	**Phường Quy Nhơn Đông**	**20**	**2,000**	**4**	**400**	**4**	**400**	**4**	**400**	**4**	**400**	**4**	**400**
-	Bất động sản	5	250	1	50	1	50	1	50	1	50	1	50
-	Bệnh viện	5	750	1	150	1	150	1	150	1	150	1	150
-	Bãi đỗ xe	5	250	1	50	1	50	1	50	1	50	1	50
-	Sân tập Golf	5	750	1	150	1	150	1	150	1	150	1	150
3	**Phường Quy Nhơn Tây**	**11**	**1,600**	**2**	**300**	**2**	**300**	**2**	**300**	**2**	**300**	**3**	**400**
-	Chế biến gỗ	5	1,000	1	200	1	200	1	200	1	200	1	200
-	Xây dựng, hạ tầng	6	600	1	100	1	100	1	100	1	100	2	200
-	Dự án Nhà máy điện rác Long Mỹ 1	1	40	-	-	-	-	1	40	-	-	-	-
4	**Phường Quy Nhơn Nam**	**27**	**2,700**	**5**	**500**	**5**	**500**	**5**	**500**	**6**	**600**	**6**	**600**
-	Thương mại, dịch vụ và du lịch	15	1,500	3	300	3	300	3	300	3	300	3	300
-	Xây dựng, hạ tầng	12	1,200	2	200	2	200	2	200	3	300	3	300
5	**Phường Quy Nhơn Bắc**	**29**	**10,700**	**5**	**2,000**	**5**	**2,000**	**6**	**2,100**	**6**	**2,100**	**7**	**2,500**
-	Thương mại, dịch vụ và du lịch	11	2,200	2	400	2	400	2	400	2	400	3	600
-	Công nghiệp phần mềm (AI, Big Data, IoT)	8	7,400	1	1,400	1	1,400	2	1,500	2	1,500	2	1,600
-	Xây dựng, hạ tầng	10	1,100	2	200	2	200	2	200	2	200	2	300
6	**Xã Nhơn Châu**	**20**	**2,000**	**4**	**400**	**4**	**400**	**4**	**400**	**4**	**400**	**4**	**400**
-	Thương mại, dịch vụ và du lịch	20	2,000	**4**	**400**	**4**	**400**	**4**	**400**	**4**	**400**	**4**	**400**
7	**Xã Tuy Phước Đông**	**6**	**1,200**	**1**	**200**	**1**	**200**	**1**	**200**	**1**	**200**	**2**	**400**
-	Chế biến thủy sản	6	1,200	1	200	1	200	1	200	1	200	2	400
8	**Phường Bình Định**	**5**	**250**	**1**	**50**	**1**	**50**	**1**	**50**	**1**	**50**	**1**	**50**
-	Bất động sản	5	250	1	50	1	50	1	50	1	50	1	50
9	**Phường An Nhơn**	**5**	**250**	**1**	**50**	**1**	**50**	**1**	**50**	**1**	**50**	**1**	**50**
-	Bất động sản	5	250	1	50	1	50	1	50	1	50	1	50

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
10	**Phường An Nhơn Đông**	**5**	**250**	**1**	**50**	**1**	**50**	**1**	**50**	**1**	**50**	**1**	**50**
-	Bất động sản	5	250	1	50	1	50	1	50	1	50	1	50
11	**Xã An Nhơn Tây**	**5**	**570**	**1**	**60**	**1**	**60**	**1**	**120**	**1**	**150**	**1**	**180**
-	Ngành chăn nuôi	5	570	1	60	1	60	1	120	1	150	1	180
12	**Phường An Nhơn Nam**	**9**	**430**	**1**	**50**	**2**	**80**	**2**	**100**	**2**	**100**	**2**	**100**
-	Chế biến gỗ	7	350	1	50	1	50	1	50	2	100	2	100
-	Dự án nhà máy điện mặt trời hồ Núi Một	2	80	-	-	1	30	1	50	-	-	-	-
13	**Phường Bồng Sơn**	**16**	**1,530**	**3**	**300**	**4**	**330**	**3**	**300**	**3**	**300**	**3**	**300**
-	Bất động sản, thương mại, dịch vụ	15	1,500	3	300	3	300	3	300	3	300	3	300
-	Dự án nhà máy điện mặt trời Hoài Đức	1	30	-	-	1	30	-	-	-	-	-	-
14	**Phường Hoài Nhơn**	**1**	**30**	**-**	**-**	**1**	**30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Dự án nhà máy điện mặt trời Hoài Thanh	1	30	-	-	1	30	-	-	-	-	-	-
15	**Phường Hoài Nhơn Đông**	**11**	**2,200**	**2**	**400**	**2**	**400**	**2**	**400**	**2**	**400**	**3**	**600**
-	May mặc	6	1,700	1	300	1	300	1	300	1	300	2	500
-	Thương mại dịch vụ, du lịch	5	500	1	100	1	100	1	100	1	100	1	100
16	**Phường Hoài Nhơn Nam**	**8**	**2,400**	**1**	**300**	**1**	**300**	**2**	**600**	**2**	**600**	**2**	**600**
-	May mặc	8	2,400	**1**	**300**	**1**	**300**	**2**	**600**	**2**	**600**	**2**	**600**
17	**Phường Hoài Nhơn Bắc**	**10**	**1,600**	**2**	**300**	**2**	**300**	**2**	**300**	**2**	**300**	**2**	**400**
-	Chế biến thủy sản, hậu cần nghề cá	5	1,000	1	200	1	200	1	200	1	200	1	200
-	Thương mại dịch vụ, du lịch	5	600	1	100	1	100	1	100	1	100	1	200
18	**Xã Đề Gi**	**9**	**1,350**	**1**	**150**	**2**	**300**	**2**	**300**	**2**	**300**	**2**	**300**
-	Thương mại, dịch vụ và du lịch	9	1,350	1	150	2	300	2	300	2	300	2	300
19	**Xã Hòa Hội**	**6**	**919**	**-**	**-**	**1**	**200**	**3**	**319**	**1**	**200**	**1**	**200**
-	Thương mại, dịch vụ	4	800			1	200	1	200	1	200	1	200
-	Dự án Nhà máy điện địa nhiệt Hội Vân	1	34	-	-	-	-	1	34	-	-	-	-
-	Dự án Nhà máy điện sinh khối Phù Cát	1	85	-	-	-	-	1	85	-	-	-	-
20	**Xã Hội Sơn**	**13**	**670**	**2**	**100**	**2**	**100**	**3**	**170**	**3**	**150**	**3**	**150**
-	Ngành chăn nuôi	12	650	2	100	2	100	2	150	3	150	3	150
-	Dự án Nhà máy thủy điện Hội Sơn	1	20	-	-	-	-	1	20	-	-	-	-

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
21	**Xã An Lương**	**11**	**1,580**	**2**	**300**	**2**	**300**	**2**	**300**	**3**	**380**	**2**	**300**
-	Thương mại, dịch vụ	10	1,500	2	300	2	300	2	300	2	300	2	300
-	Dự án Nhà máy điện gió Hoàn Trâu - Giai đoạn 1	1	80	-	-	-	-	-	-	1	80	-	-
22	**Xã Tây Sơn**	**12**	**600**	**2**	**100**	**2**	**100**	**2**	**100**	**3**	**150**	**3**	**150**
-	Gạch không nung	5	250	1	50	1	50	1	50	1	50	1	50
-	Nhựa giả mây	5	250	1	50	1	50	1	50	1	50	1	50
-	Chế biến gỗ	2	100	-	-	-	-	-	-	1	50	1	50
23	**Xã Bình Khê**	**7**	**1,020**	**1**	**140**	**1**	**140**	**1**	**140**	**2**	**300**	**2**	**300**
-	Chăn nuôi	7	1,020	1	140	1	140	1	140	2	300	2	300
24	**Xã Bình Hiệp**	**8**	**370**	**1**	**50**	**1**	**50**	**2**	**70**	**2**	**100**	**2**	**100**
-	Chế biến nông lâm sản	7	350	1	50	1	50	1	50	2	100	2	100
-	Dự án Nhà máy thủy điện Thuận Ninh	1	20	-	-	-	-	1	20	-	-	-	-
25	**Xã Hoài Ân**	**9**	**622**	**1**	**100**	**1**	**100**	**5**	**222**	**1**	**100**	**1**	**100**
-	Thương mại, du lịch, dịch vụ	5	500	1	100	1	100	1	100	1	100	1	100
-	Dự án Nhà máy thủy điện Vạn Hội	1	20	-	-	-	-	1	20	-	-	-	-
-	Dự án Nhà máy điện gió Vân Canh 2	1	34	-	-	-	-	1	34	-	-	-	-
-	Dự án Nhà máy điện gió Vân Canh Bình Định	1	34	-	-	-	-	1	34	-	-	-	-
-	Dự án Nhà máy điện gió Vân Canh 1	1	34	-	-	-	-	1	34	-	-	-	-
26	**Xã Vĩnh Thịnh**	**8**	**370**	**1**	**50**	**1**	**50**	**2**	**70**	**2**	**100**	**2**	**100**
-	Chăn nuôi	7	350	1	50	1	50	1	50	2	100	2	100
-	Dự án Nhà máy thủy điện Định Bình 2	1	20	-	-	-	-	1	20	-	-	-	-
27	**Xã Vĩnh Quang**	**47**	**1,949**	**10**	**414**	**8**	**350**	**8**	**350**	**11**	**435**	**10**	**400**
-	Chăn nuôi	10	550	2	110	2	110	2	110	2	110	2	110
-	Dự án Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận	1	34	1	34	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Vĩnh Sơn 4	1	30	1	30	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Vĩnh Sơn 3	1	30	-	-	-	-	-	-	1	30	-	-
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Suối Ngà	1	30	-	-	-	-	-	-	1	30	-	-
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Nước Trinh 2	1	25	-	-	-	-	-	-	1	25	-	-
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Vĩnh Sơn mở rộng	1	30	-	-	-	-	-	-	-	-	1	30

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Dự án Nhà máy thủy điện Sông Vố	1	20	-	-	-	-	-	-	-	-	1	20
28	**Xã An Vinh**	**10**	**400**	**2**	**80**	**2**	**80**	**2**	**80**	**2**	**80**	**2**	**80**
-	Dịch vụ, du lịch	10	400	2	80	2	80	2	80	2	80	2	80
29	**Xã An Toàn**	**10**	**400**	**2**	**80**	**2**	**80**	**2**	**80**	**2**	**80**	**2**	**80**
-	Dịch vụ, du lịch	10	400	2	80	2	80	2	80	2	80	2	80
II	**Khu vực Tây Gia Lai**	**202**	**19,090**	**50**	**4,500**	**37**	**3,045**	**49**	**4,035**	**37**	**4,090**	**29**	**3,420**
1	**Khu vực Pleiku (gồm Pleiku, Diên Hồng, Hội Phú, Thống Nhất, An Phú, Biển Hồ, Gào)**	**23**	**3,760**	**2**	**150**	**3**	**420**	**4**	**970**	**8**	**1,360**	**6**	**860**
-	Khu dân cư SHland	1	50	1	50								
-	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Cầu Sắt, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1	100							1	100		
-	Dự án Tổ hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở Pleiku (khu 15 - 17 Trường Chinh)	1	250							1	250		
-	Nhà máy điện rác khu vực Nam Pleiku GĐ 1	1	150							1	150		
-	Nhà máy điện rác khu vực Nam Pleiku GĐ 2	1	200							1	200		
	Dự án trung tâm giết mổ gia súc gia cầm tập trung	1	150			1	150						
	Dự án Trung tâm thương mại	1	200							1	200		
	Dự án Bệnh viện đa khoa quốc tế	1	500					1	500				
	Dự án Tổ hợp giáo dục	1	300									1	300
	Dự án hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư mới Hội Phú	1	50									1	50
	Dự án khu dân cư đường Đặng Trần Côn	1	40							1	40		
	Dự án Trung tâm thương mại (Số 337 đường Trường Chinh)	1	150					1	150				
	Dự án xây dựng Chợ	1	120							1	120		
	Dự án Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An	1	40									1	40
	Dự án xây dựng Chợ (Thôn 2)	1	120					1	120				
	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1	150			1	150						
	Dự án Khu du lịch Hồ Bến Tuyết	1	200					1	200				
	Dự án Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya	1	250									1	250

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
	Dự án Khu dân cư đường Lương Thế Vinh và hẻm 142 Tôn Đức Thắng	1	40									1	40
	Dự án xây dựng Chợ Yên Thế	1	120			1	120						
	Trang trại chăn nuôi heo Gia Thành Lộc Phát	1	100	1	100								
	Dự án Khu phức hợp nghỉ dưỡng - sân golf	1	300							1	300		
	Dự án Nhà máy xử lý rác thải (Xã Gào)	1	180									1	180
2	**Khu vực lân cận Pleiku (gồm các huyện Chư Păh, Đak Đoa, Mang Yang, Chư Sê, Chư Pưh)**	**58**	**4,715**	**18**	**1,660**	**4**	**545**	**24**	**1,270**	**6**	**570**	**6**	**670**
-	Nhà máy điện mặt trời KN Ia Ly - Gia Lai (công suất 400MW)	1	40					1	40				
-	Dự án Nhà máy điện mặt trời Ia Blứ 4	1	45					1	45				
-	Dự án Nhà máy điện mặt trời Ia Blứ 3	1	50					1	50				
-	Dự án Nhà máy điện gió Xã Trang (công suất 100MW)	1	55					1	55				
-	Dự án Nhà máy điện gió Xã Trang giai đoạn 2 (công suất 100 MW)	1	55					1	55				
-	Dự án Nhà máy điện gió TNE 3	1	55					1	55				
-	Dự án Nhà máy điện gió Chư Pưh 1.1	1	55					1	55				
-	Dự án Nhà máy điện gió Chư Pưh 1.2	1	55					1	55				
-	Dự án Nhà máy điện gió TNE 1	1	55					1	55				
-	Dự án Nhà máy điện gió TNE 2	1	40					1	40				
-	Dự án Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 3	1	40					1	40				
-	Dự án Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 4	1	45					1	45				
-	Dự án Nhà máy điện gió Ia Ko 1	1	50					1	50				
-	Dự án Nhà máy điện gió Ia Ko 2	1	40					1	40				
-	Dự án Nhà máy điện gió Ia Blứ 1	1	50					1	50				
-	Dự án Nhà máy điện gió Lơ Pang - Gia Lai	1	50					1	50				
-	Dự án Nhà máy điện gió Chư Sê 1	1	40					1	40				
-	Dự án Nhà máy điện gió Chư Pơng	1	40					1	40				

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Dự án Nhà máy điện gió Ia Le 2 (thuộc Cụm Nhà máy điện gió Ia Le)	1	50					1	50				
-	Dự án Nhà máy điện gió Ia Blứ 1 giai đoạn 2	1	50					1	50				
-	Dự án Nhà máy điện gió Chư Sê - Envision	1	40					1	40				
-	Dự án Nhà máy điện mặt trời Nhơn Hòa 2 (công suất 90MW)	1	50							1	50		
-	Dự án Nhà máy điện mặt trời Ia Blứ A	1	40							1	40		
-	Nhà máy thủy điện Sê San 3 MR (công suất 130MW)	1	200							1	200		
-	Trồng rừng sản xuất tại xã Ia Khươl, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	1	60	1	60								
-	Nhà máy sản xuất gạch không nung Đăng Thuận	1	100	1	100								
-	Nhà máy sản xuất gạch không nung và trạm trộn bê tông thương phẩm	1	120	1	120								
-	Chế biến đá xây dựng	1	80	1	80								
-	Nhà máy chế biến dăm gỗ và sản xuất viên nén nhiên liệu	1	150	1	150								
-	Nhà máy may và Gia công chế biến gỗ	1	200	1	200								
-	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp	1	50	1	50								
-	Dự án trồng rừng	1	50									1	50
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Đăk Pô Kei	1	200									1	200
-	Dự án Nhà ở xã hội tại thị trấn Đak Đoa	1	50					1	50				
-	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Đak Đoa	1	80							1	80		
-	Trang trại chăn nuôi heo Huy Hoàng Farm Gia Lai	1	85	1	85								
-	Đầu tư trang trại chăn nuôi heo thịt Phú Đạt Farm	1	90	1	90								
-	Trang trại nuôi heo Phát Lộc Mang Yang	1	70	1	70								
-	Trang Trại Chăn nuôi heo Thịnh Phát	1	75	1	75								
-	Dự án đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật mở rộng Cụm CN - Tiểu thủ CN huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai	1	80	1	80								

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Dự án đầu tư xây dựng bến xe huyện	1	100					1	100				
-	Dự án xây dựng Trung tâm thương mại huyện Mang Yang	1	200			1	200						
-	Dự án Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1	120					1	120				
-	Dự án trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1	150									1	150
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Krông Ja Taun	1	60									1	60
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Đăk Ayounh	1	60									1	60
-	Dự án trồng cây dược liệu kết hợp trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao	1	150	1	150								
-	Dự án Nhà máy điện gió Phú Mỹ	1	70			1	70						
-	Trang trại chăn nuôi heo Minh Hiền	1	80	1	80								
-	Dự án Trang trại chăn nuôi heo Phát Lộc Thịnh	1	70	1	70								
-	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo Thiên Lý	1	80	1	80								
-	Dự án Xây dựng Trang trại chăn nuôi heo Hải Điền	1	70	1	70								
-	Trang trại chăn nuôi heo Đồng Xanh	1	75			1	75						
-	dự án trồng rừng sản xuất tại xã Ia Blưh, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	1	50	1	50								
-	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái	1	200			1	200						
-	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Chư Pưh	1	80							1	80		
-	Dự án Chợ trung tâm thị trấn Nhơn Hòa	1	120							1	120		
-	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1	150									1	150
3	**Khu vực An Khê (gồm thị xã An Khê và các huyện: Kbang, Kông Chro, Đak Pơ)**	**32**	**3,420**	**8**	**960**	**7**	**570**	**8**	**890**	**4**	**280**	**5**	**720**
-	Dự án Nâng công suất Nhà máy điện sinh khối An Khê (công suất 40MW)	1	50					1	50				
-	Dự án Nhà máy điện mặt trời nổi Ka Nak	1	40							1	40		

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Trung tâm nhân giống, phát triển cây dược liệu tại thôn An Thạch, xã Xuân An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	1	70	1	70								
-	Nhà máy chế biến rau củ quả và sản xuất thức ăn chăn nuôi	1	180	1	180								
-	Đấu nối 110kV sau TBA 220kV An Khê	1	80					1	80				
-	Khu nông nghiệp ươm cây giống bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật và vườn trồng thí nghiệm	1	120					1	120				
-	Dự án Trung tâm nhân giống, phát triển cây dược liệu kết hợp chăn nuôi	1	150			1	150						
-	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Song An 1	1	80			1	80						
-	Dự án Khu dân cư phía Nam đường Tôn Đức Thắng	1	40			1	40						
-	Dự án đầu tư xây dưng Chợ phường An Phước	1	120							1	120		
-	Dự án Trường trung học cơ sở và Trung học phổ thông	1	200									1	200
-	Dự án Heo chăn nuôi heo Đông Song An -Kbang	1	80	1	80								
-	Dự án trồng rừng và trồng dược liệu dưới tán rừng	1	70					1	70				
-	Dự án Nhà hàng, khách sạn (Khu vực Dốc khảo sát)	1	80									1	80
-	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Kbang	1	80			1	80						
-	Dự án Nhà máy xử lý rác thải	1	200					1	200				
-	Dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng, tái sinh bảo vệ rừng	1	80			1	80						
-	Trang trại chăn nuôi heo Thái Bình Gia Lai tại xã Yang Trung, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	1	100	1	100								
-	Trang trại chăn nuôi heo Tấn Phát Một tại Yang Trung, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	1	80	1	80								
-	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ dăm	1	150	1	150								
-	Khai thác mỏ đá bazan trụ, bazan khối xã Kông Yang, huyện Kông Chro	1	100					1	100				

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Dự án trang trại sản xuất, kinh doanh giống cây nông, lâm nghiệp	1	80							1	80		
-	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Kông Chro	1	80			1	80						
-	Dự án đầu tư xây dựng Chợ huyện	1	120					1	120				
-	Dự án trồng rau sạch ứng dụng công nghệ cao	1	120									1	120
-	Dự án Trang trại chăn nuôi heo giống	1	50	1	50								
-	Trồng rừng trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	1	60			1	60						
-	Cụm nhà máy sản xuất viên nén nhiên liệu và dăm gỗ TL Biomass	1	250	1	250								
-	Dự án Khu dân cư sinh thái Hồ Bến Tuyết	1	40							1	40		
-	Dự án chuyên canh nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái (Hồ Thầu Dầu)	1	150					1	150				
-	Dự án Chợ đầu mối nông sản	1	200									1	200
-	Dự án trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao	1	120									1	120
4	**Khu vực Ayun Pa (gồm thị xã Ayun Pa và các huyện: Phú Thiện, Ia Pa, Krông Pa)**	**44**	**3520**	**18**	**1560**	**12**	**810**	**5**	**400**	**7**	**610**	**2**	**140**
-	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	1	40	1	40								
-	Nhà máy chế biến rau quả Xuất khẩu	1	300	1	300								
-	Dự án nhà máy sản xuất viên nén và gỗ dăm	1	250	1	250								
-	Dự án Khu nhà hàng, khách sạn, Trung tâm Hội nghị Bến Mộng	1	250							1	250		
-	Dự án xây dựng Rạp chiếu phim - khu vui chơi, giải trí	1	120							1	120		
-	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Ia Sao (mở rộng thêm 35 ha lên 50ha)	1	100			1	100						
-	Dự án Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái)	1	200					1	200				
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Ia Hiao	1	60									1	60

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo Nái Hà Ngân	1	100	1	100								
-	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt Tony Farm 01	1	80			1	80						
-	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt Omi Farm 20	1	80	1	80								
-	Dự án trang trại chăn nuôi heo Nái Nam Kar 01	1	100			1	100						
-	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo Pờ Tó 2	1	60			1	60						
-	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo Pờ Tó 3	1	70	1	70								
-	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo Pờ Tó 4	1	80	1	80								
-	Dự án đầu tư chăn nuôi heo	1	60			1	60						
-	Trang trại chăn nuôi heo tại xã Pờ Tó	1	70	1	70								
-	Trang trại chăn nuôi heo tại xã Pờ Tó Trọng Kiên Farm	1	80	1	80								
-	Dự án trang trại chăn nuôi heo Thảo Nguyên Vàng	1	60			1	60						
-	Dự án Trang trại chăn nuôi heo Minh Khang Gia Lai	1	70			1	70						
-	Dự án Trang trại chăn nuôi heo Tấn Phát Hai	1	80	1	80								
-	Dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi heo Lê Phát Farm Gia Lai	1	60	1	60								
-	Dự án đầu tư trồng rừng sản xuất	1	70	1	70								
-	Dự án trồng rừng	1	40			1	40						
-	Dự án trồng rừng	1	50							1	50		
-	Dự án trồng rừng	1	60					1	60				
-	Dự án Nhà máy điện gió Chư Sê 1	1	60							1	60		
-	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt Phú Cường Phát Một	1	40	1	40								
-	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt Lộc Tiến Phát	1	40	1	40								
-	Dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi heo thịt Xanh Việt Gia Lai	1	40	1	40								
-	Trang trại chăn nuôi heo nái Phú Cường Phát	1	50			1	50						
-	Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Ia Rsai, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	1	30	1	30								

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Dự án Nhà máy nghiên cứu gạch TuyNel bán dẻo	1	100	1	100								
-	Dự án đầu tư khai thác mỏ đất san lấp	1	30	1	30								
-	Dự án khai thác đất sét làm gạch xã Ia Rmok, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	1	50					1	50				
-	Dự án xây dựng siêu thị	1	100			1	100						
-	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Krông Pa	1	80									1	80
-	Dự án trồng rừng	1	30							1	30		
-	Dự án trồng rừng	1	40							1	40		
-	Dự án trồng rừng	1	50					1	50				
-	Dự án trồng rừng	1	60			1	60						
-	Dự án trồng rừng	1	40					1	40				
-	Dự án trồng rừng	1	30			1	30						
-	Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1	60							1	60		
5	**Khu vực biên giới (gồm các huyện Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông)**	**45**	**3675**	**4**	**170**	**11**	**700**	**8**	**505**	**12**	**1270**	**10**	**1030**
-	Dự án Nhà máy điện gió Thăng Hưng	1	35					1	35				
-	Dự án Nhà máy điện gió Bờ Ngoong (công suất 100 MW)	1	40					1	40				
-	Nhà máy thủy điện Sê San 4 MR (công suất 120MW)	1	150							1	150		
-	Đầu khai thác mỏ đá xây dựng xã Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	1	120			1	120						
-	Khai thác mỏ than bùn tại Làng Beng, xã Ia Chía, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	1	150			1	150						
-	Dự án Khu dân cư cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp cũ	1	40									1	40
-	Dự án Khu dân cư khu vực sân golf xã Ia Dêr và xã Ia Hrung	1	40							1	40		
-	Dự án Bến xe huyện Ia Grai	1	100									1	100
-	Dự án Trường Mầm non tư thục.	1	60							1	60		
-	Dự án Khu phức hợp nghỉ dưỡng - sân golf	1	400							1	400		

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Dự án trồng rừng	1	60					1	60				
-	Dự án trồng rừng	1	60	1	60								
-	Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái	1	400									1	400
-	Dự án Nhà máy thuỷ điện Ia Grai Thượng	1	60							1	60		
-	Dự án Nhà ở thương mại	1	40									1	40
-	Dự án thương mại, dịch vụ	1	30							1	30		
-	Dự án thương mại, dịch vụ	1	40							1	40		
-	Dự án thương mại, dịch vụ	1	50							1	50		
-	Dự án thương mại, dịch vụ	1	60									1	60
-	Dự án thương mại, dịch vụ	1	70									1	70
-	Dự án thương mại, dịch vụ	1	80									1	80
-	Dự án Điểm du lịch Thác Ông Đồng	1	120									1	120
-	Dự án Cây đa làng Ghè	1	60					1	60				
-	Dự án Trường Mầm non tư thục	1	60							1	60		
-	Dự án khu dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao	1	150					1	150				
-	Dự án Nhà máy xử lý rác thải	1	150							1	150		
-	Trang trại chăn nuôi heo Minh Thiện Năm	1	40			1	40						
-	Trang trại chăn nuôi heo Minh Thiện Chín	1	30			1	30						
-	Trang trại chăn nuôi heo Agri Mang Yang	1	50			1	50						
-	Trang trại chăn nuôi heo An Bắc Thái tại xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	1	40			1	40						
-	Trang trại chăn nuôi heo Ngọc An Farms	1	40			1	40						
-	Xây dựng trang trại trang nuôi heo nái tại xã Ia Piơr, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	1	50			1	50						
-	Trang trại chăn nuôi heo Quốc Huy Gia Lai	1	40			1	40						
-	Trang trại chăn nuôi heo Minh Thiện Một	1	40	1	40								
-	Trang trại chăn nuôi heo Thịnh Bắc Thái	1	40	1	40								

STT	Địa phương/ngành nghề kinh doanh	Tổng cộng		Trong đó:									
				năm 2026		năm 2027		năm 2028		năm 2029		năm 2030	
		Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động	Dự án	Dự kiến nhu cầu lao động
-	Kho thu mua trái cây nông sản xuất khẩu Nam Hàm Rồng - Công ty 30-4 Gia Lai	1	50					1	50				
-	Xây dựng - Cải tạo nhà xưởng	1	30					1	30				
-	Trạm biến áp 110KV Pleime và đấu nối	1	30	1	30								
-	Dự án Khu dân cư khu vực 1	1	40			1	40						
-	Dự án đầu tư xây dựng bến xe	1	80					1	80				
-	Dự án Khu Trung tâm Thương mại dịch vụ tổng hợp	1	100			1	100						
-	Dự án nhà máy nước sạch	1	80							1	80		
-	Dự án Nhà máy xử lý rác thải	1	150							1	150		
-	Dự án Nhà máy điện gió Hoàng Ân	1	60									1	60
-	Dự án Nhà máy điện gió Thăng Hưng	1	60									1	60
	Tổng cộng (I + II)	**571**	**62,150**	**115**	**12,024**	**105**	**10,945**	**126**	**12,706**	**115**	**13,065**	**110**	**13,410**

Số: 3123/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/12/2025 22:33:39 +07:00

Phụ lục 5

NHÓM LAO ĐỘNG ĐẶC THÙ CÓ NHU CẦU HỌC NGHỀ, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ

STT	Nội dung	Số lượng *(người)*	Số lượng lao động đã có việc làm *(người)*	Số lượng lao động chưa có việc làm *(người)*	Nhu cầu đào tạo nghề, chuyển đổi nghề trong giai đoạn 2026 - 2030 *(người)*	Ghi chú
1	***Lao động lĩnh vực nông nghiệp***					
1.1	Lao động thuộc hộ nghèo	8,515	6,430	2,085	821	Đã bao gồm lao động thuộc hộ dân tộc thiểu số
1.2	Lao động thuộc hộ cận nghèo	9,786	6,973	2,813	1,177	
1.3	Lao động thuộc hộ mới thoát nghèo	3,116	2,657	459	895	
1.4	Lao động thuộc hộ dân tộc thiểu số	17,766	12,608	5,158	3,420	Không bao gồm lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo
1.5	Lao động có thu nhập thấp (Diêm dân, đối tượng thu nhập thấp khác)	11,411	10,361	1,050	2,373	
1.6	Hộ ngư dân có nhu cầu xả bản tàu	509	3,054	1,968	1,968	
1.7	Hộ ngư dân có tàu cá không đủ điều kiện, đang xây dựng chính sách xả bản	499	2,994	998	998	
2	***Lao động lĩnh vực phi nông nghiệp***					
2.1	Lao động thuộc hộ nghèo	21	18	3	3	Đã bao gồm lao động thuộc hộ dân tộc thiểu số
2.2	Lao động thuộc hộ cận nghèo	46	42	4	9	
2.3	Lao động thuộc hộ mới thoát nghèo	37	37	0	37	
2.4	Lao động thuộc hộ dân tộc thiểu số	574	574	0	48	Không bao gồm lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo
2.5	Lao động có thu nhập thấp (Diêm dân, đối tượng thu nhập thấp khác)	1,260	1,152	108	384	
3	**Nhóm lao động đặc thù**					
3.1	Người chấp hành xong án phạt tù	5,272	4,766	506	506	
3.2	Quân nhân xuất ngũ có nhu cầu học nghề (dự kiến 2.000/năm x 5 năm)			10,000	10,000	
3.3	Lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp	4,146		2,000	2,000	
	TỔNG CỘNG				**24,639**	

-

-

Số: 3123/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/12/2025 22:34:36 +07:00

Phụ lục 6
Một số chính sách hỗ trợ người lao động học nghề, giải quyết việc làm

- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

- Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

- Quyết định 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

- Quyết định 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

- Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

- Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

- Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai quy định mức chi hỗ trợ kinh phí ăn ở cho học viên tham gia khóa đào tạo để nâng cao năng lực và mức chi hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định quy định chính sách hỗ trợ cho người lao động tỉnh Bình Định đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định chính sách hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng sau khi về nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 Quy định hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 Quy định mức hỗ trợ bằng hình thức đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người có đất bị thu hồi là đất nông nghiệp, đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 24/2005/QĐ-UBND ngày 04/02/2005 của UBND tỉnh Bình Định về việc quy định một số chính sách khuyến khích đầu tư trong nước trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh Bình Định ban hành kế hoạch thực hiện đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng tỉnh Bình Định giai đoạn 2025 – 2030./.

Số: 3123/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/12/2025 22:33:53 +07:00

Phụ lục 7

DỰ TRÙ KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ

STT	Đối tượng được hỗ trợ	Tổng số *(ĐVT: Người)*	Trong đó:												Ghi chú
			Trình độ Cao đẳng *(người)*	Trình độ Trung cấp *(người)*	Trình độ Sơ cấp (chứng chỉ sơ cấp tối thiểu 300 giờ)					Đào tạo dưới 3 tháng (Chứng chỉ đào tạo: từ 100 đến dưới 300 giờ)					
					Số lượng *(ĐVT: Người)*	Kinh phí hỗ trợ *(ĐVT: Nghìn đồng)*				Số lượng *(ĐVT: Người)*		Kinh phí hỗ trợ *(ĐVT: Nghìn đồng)*			
						Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (nghìn đồng/người/khóa)	Tổng chi phí đào tạo	Hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/người/ngày thực học * 60 ngày)	Hỗ trợ tiền đi lại (200.000 đồng/khóa)		Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (nghìn đồng/người/khóa)	Chi phí đào tạo (ước tính 70%/300 giờ) *(ĐVT: Nghìn đồng)*	Hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/người/ngày thực học * 40 ngày)	Hỗ trợ tiền đi lại (200.000 đồng/khóa)	
A	*B*	*1*			*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6*	*7*	*3*	*8=3*7*70%*	*9*	*10*	
I	**DỰ TRÙ KINH PHÍ TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**14,133**	**841**	**841**	**5,350**		**15,102,800**	**9,630,720**	**321,024**	**7,100**		**14,015,190**	**8,519,520**	**425,976**	
1	Người thuộc hộ nghèo	824	82	82	300	3,000	900,000	540,000	18,000	359	3,000	753,900	430,800	21,540	
2	Người thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	2,118	212	212	794	2,500	1,985,000	1,429,200	47,640	900	2,500	1,575,000	1,080,000	54,000	
3	Người lao động là dân tộc thiểu số	3,468	347	347	774	3,000	2,322,000	1,393,200	46,440	2,000	3,000	4,200,000	2,400,000	120,000	
4	Ngư dân	2,966	-	-	1,780	3,000	5,338,800	3,203,280	106,776	1,186	3,000	2,491,440	1,423,680	71,184	
5	Người lao động bị thu hồi đất	2,000	200	200	600	3,000	1,800,000	1,080,000	36,000	1,000	3,000	2,100,000	1,200,000	60,000	
6	Lao động có thu nhập thấp	2,757	-	-	1,103	2,500	2,757,000	1,985,040	66,168	1,654	2,500	2,894,850	1,985,040	99,252	
I	**DỰ TRÙ KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH**	**10,506**	**300**	**300**	**4,800**		**23,700,000**	**8,640,000**	**288,000**	**5,106**		**17,018,400**	**6,127,200**	**306,360**	
7	Bộ đội xuất ngũ (tính bình quân 5.000.000 đồng/nghề). Không tính nghề lái xe	10,000	300	300	4,700	5,000	23,500,000	8,460,000	282,000	4,700	5,000	16,450,000	5,640,000	282,000	- Theo quy định tại Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016; theo đó bộ đội xuất ngũ được hỗ trợ học trình độ sơ cấp. Giá trị Thẻ học nghề: 2.340.000 đồng * 12 tháng lương cơ bản = 28.080.000 đồng. - Học nghề theo danh mục nghề được UBND tỉnh phê duyệt. - Nguồn kinh phí tỉnh hỗ trợ
8	Chấp hành xong án phạt tù	506	-	-	100	2,000	200,000	180,000	6,000	406	2,000	568,400	487,200	24,360	- Hiện tại Sở GD&ĐT đang xây dựng Nghị quyết trình HĐND tỉnh chính sách đặc thù về hỗ trợ đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai, trong đó có đối tượng này - Nguồn kinh phí tỉnh hỗ trợ
TỔNG CỘNG:		**24,639**	**1,141**	**1,141**	**10,150**	**-**	**38,802,800**	**18,270,720**	**609,024**	**12,206**	**-**	**31,033,590**	**14,646,720**	**732,336**	

Ghi chú:

- Đối với đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: Mức hỗ trợ được áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính;
- Đối với trình độ trung cấp, cao đẳng: Người học tham gia học trình độ trung cấp, cao đẳng được miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ